Ireland

AUS4REFORM

Australian Aid

UNDP

CECODES
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng

Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

rtanalytics
Know Your Truth In Real-Time

PAPI

CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân năm 2022

Kết quả Chỉ số PAPI 2022 của tỉnh Đồng Tháp

TP. Cao Lãnh, 16/05/2023

Nội dung chính

- Tổng quan và bối cảnh nghiên cứu PAPI năm 2022
- Kết quả người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công ở Đồng Tháp năm 2022
- Kết luận và đề xuất đối với tỉnh Đồng Tháp

Tổng quan và bối cảnh nghiên cứu PAPI năm 2022

PAPI
www.papi.org.vn

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

2022

Tổng quan

16.117

người dân trả lời phỏng vấn PAPI 2022

trong tổng số **178.243** lượt người dân được phỏng vấn từ 2009-2022

NGƯỜI DÂN VỚI ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU ĐA DẠNG TRÊN TOÀN QUỐC:

52,6% Nữ

7,36% Tạm trú

Mẫu đại diện cho mọi thành phần dân tộc ở Việt Nam:

Dân tộc khác 15,5% | Kinh 84,5%

63 Tỉnh/thành phố

208 Huyện/quận/thành phố/thị xã

416 Xã/phường/thị trấn

832 Thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn

8 Chỉ số nội dung:

>500 câu hỏi

về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam

cấu thành **>120** chỉ tiêu đo lường cụ thể

45-60 phút

- Phỏng vấn trực tiếp một đối một
- Phỏng vấn bằng máy tính bảng

5 BƯỚC CHỌN MẪU:

3 bước: theo Xác suất quy mô dân số (PPS) chọn đơn vị huyện, xã, thôn

2 bước: lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời sử dụng dữ liệu dân số từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Bối cảnh năm 2022

- Bối cảnh liên quan tới quản trị công ở Việt Nam
  - Năm thứ 2 của nhiệm kỳ chính quyền các cấp 2021-2026
  - Công tác chống tham nhũng trong ngành y tế và đầu tư công
  - Thảo luận và thông qua Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022
  - Trao đổi, thảo luận về sửa đổi Luật Đất đai năm 2013

Kết quả Chỉ số PAPI của tỉnh Đồng Tháp năm 2022 và qua hai năm 2021-2022: Dư địa cần cải thiện

Hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022 ở tám lĩnh vực nội dung là một bức tranh nhiều màu

- Điểm của hai chỉ số nội dung gồm Tham gia của người dân ở cấp cơ sở và Quản trị điện tử tăng lên rõ nét
- Điểm của ba chỉ số nội dung gồm Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, Trách nhiệm giải trình của người dân và Thủ tục hành chính công hầu như không thay đổi
- Điểm của ba chỉ số Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Cung ứng dịch vụ công; và Quản trị môi trường giảm đáng kể

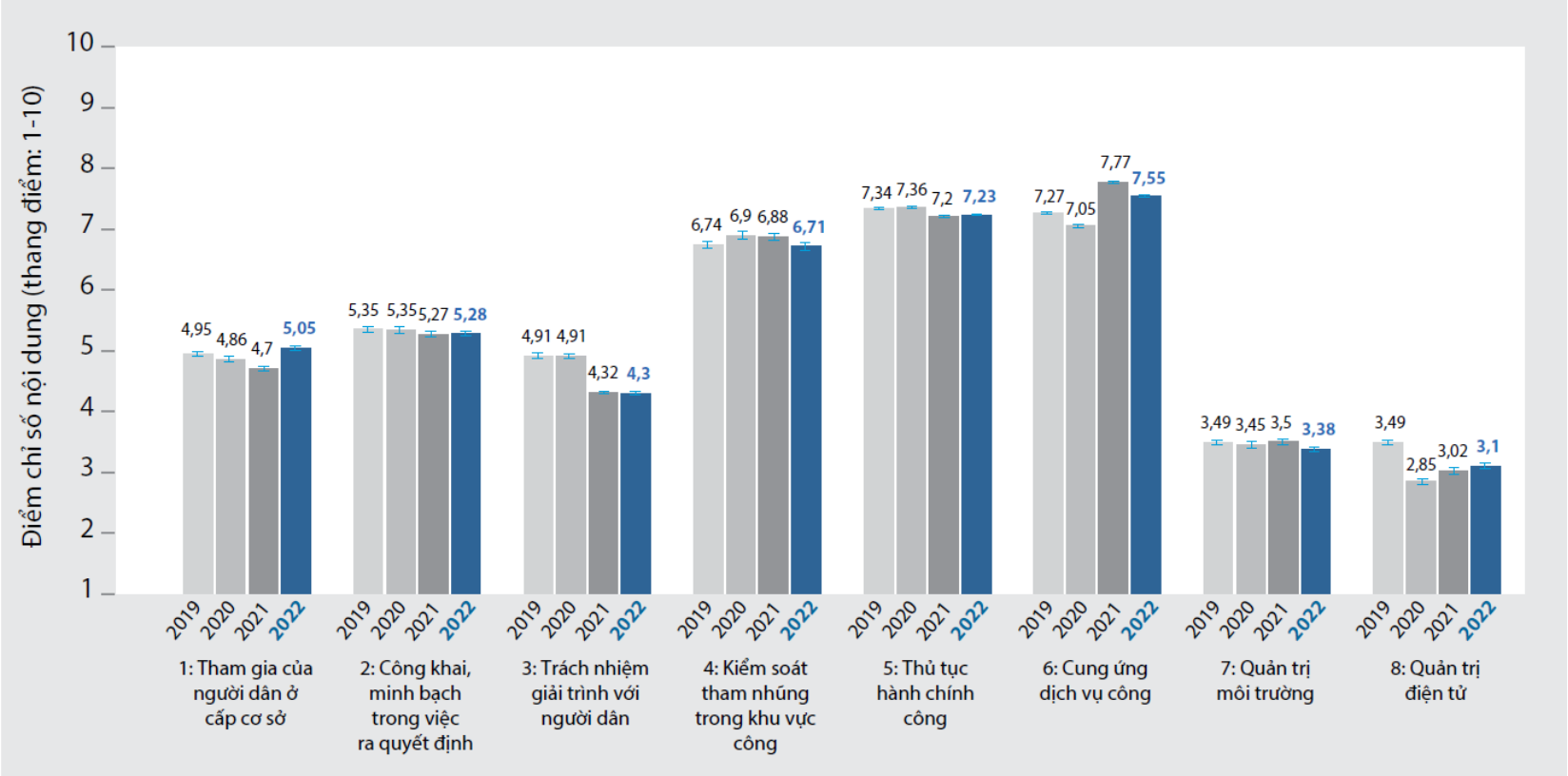

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

- Tất cả các tỉnh/thành phố chỉ đạt từ 3,71 đến 6,11 điểm trên thang điểm từ 1-10 điểm.
- Đồng Tháp đạt 4.33 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'thấp'.
- Các tỉnh/thành phố thuộc nhóm điểm cao có xu hướng tập trung nhiều hơn ở phía Bắc.

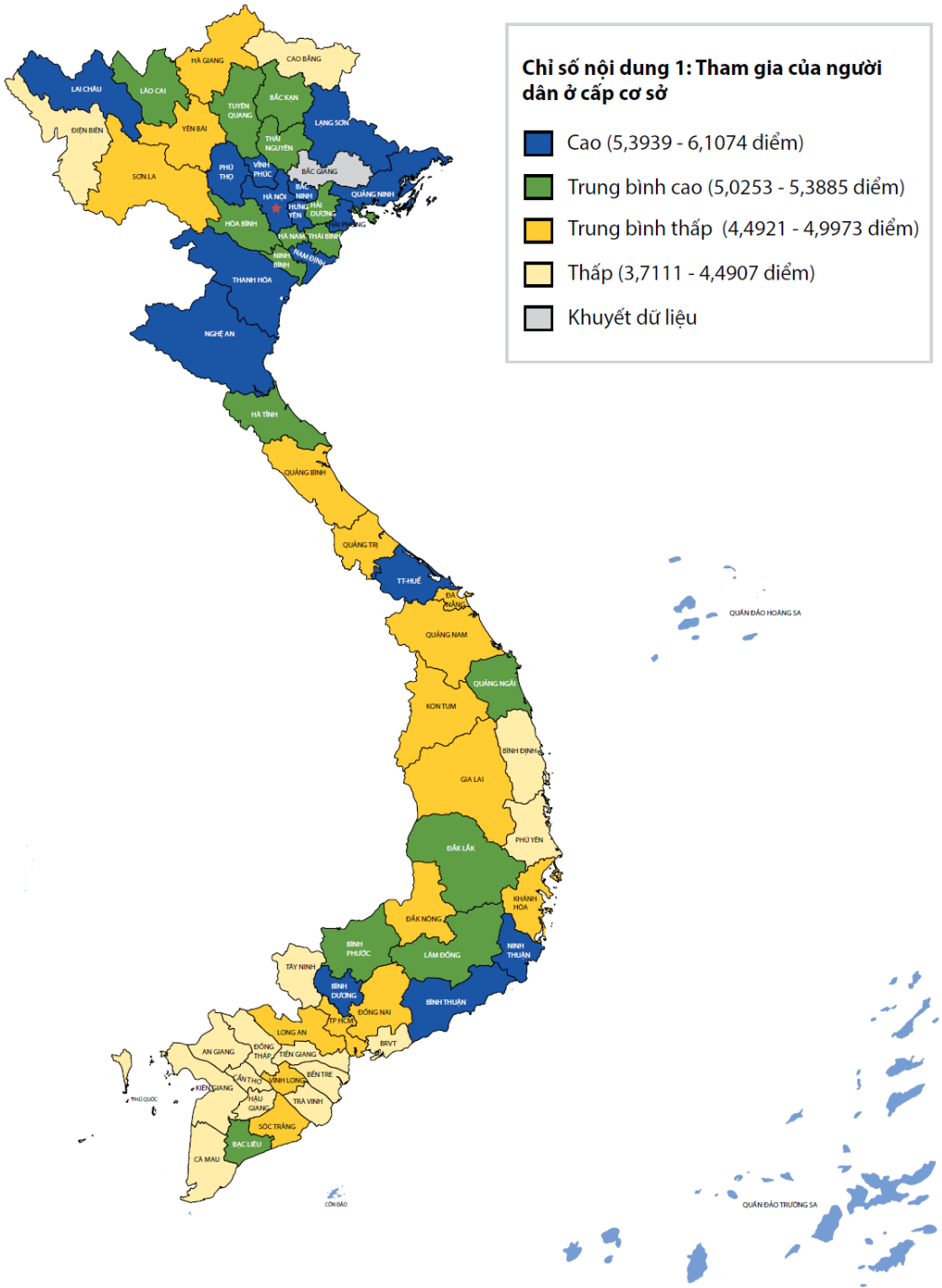

So với 2021, hơn một nửa số tỉnh/thành phố có mức điểm gia tăng đáng kể

- 33 tỉnh/thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể, và 5 tỉnh có mức sụt giảm điểm đáng kể.
- Điểm số của 22 tỉnh/thành phố còn lại không thay đổi đáng kể.

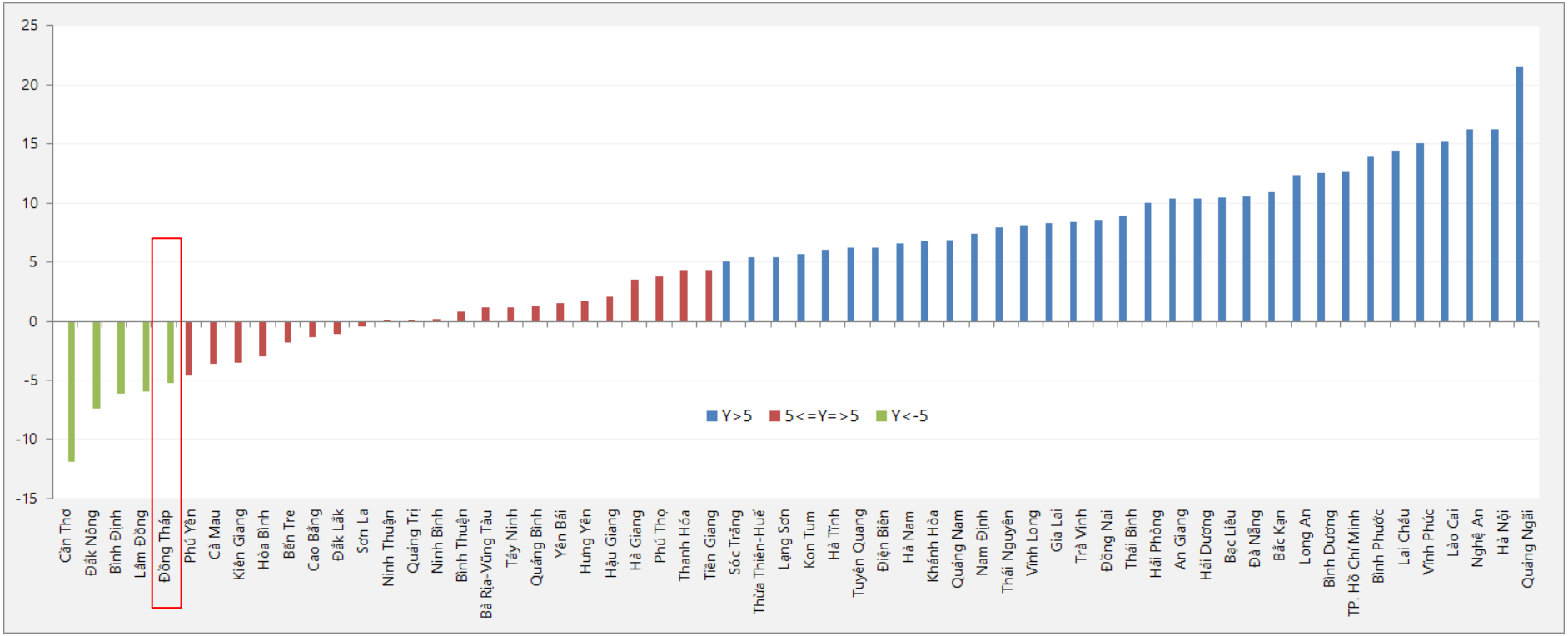

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 1, 2018-2022

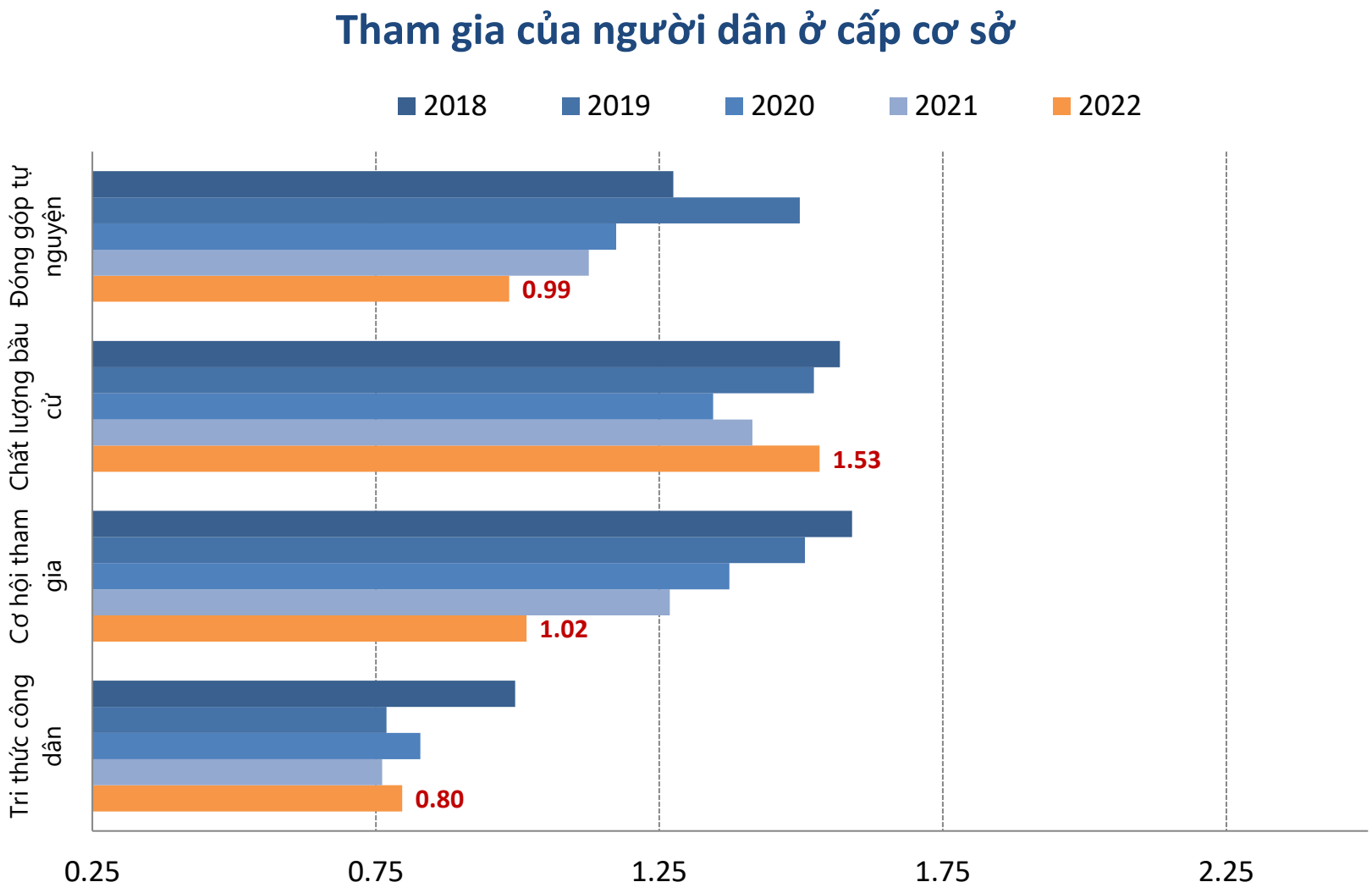

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	**1-10 điểm/points**	**4.57**	**4.33**	**-0.24**
1.1: Tri thức công dân	***0.25-2.5 điểm***	***0.76***	***0.80***	***0.04***
Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)	0%-100%	57.86%	39.57%	-18.29%
Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%)	0%-100%	16.51%	28.78%	12.27%
1.2: Cơ hội tham gia	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.27***	**1.02**	***-0.25***
Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)	0%-100%	28.83%	29.20%	0.37%
Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)	0%-100%	4.69%	13.07%	8.38%
Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)*	0%-100%	48.03%	48.03%	0.00%
Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)*	0%-100%	49.79%	49.79%	0.00%
Tỷ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%-100%	76.50%	73.69%	-2.81%
Tỷ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	57.78%	49.79%	-7.99%
1.3: Chất lượng bầu cử	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.41***	***1.53***	***0.12***
Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	47.04%	39.55%	-7.50%
Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%-100%	63.92%	48.10%	-15.82%
Tỷ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%-100%	97.77%	93.48%	-4.29%
Tỷ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%-100%	44.54%	51.49%	6.95%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng viên cụ thể (%)	0%-100%	64.21%	0.00%	-64.21%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%-100%	91.54%	86.24%	-5.30%
1.4: Đóng góp tự nguyện	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.13***	***0.99***	***-0.14***
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%-100%	68.29%	50.55%	-17.74%
Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư cộng đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%-100%	18.89%	17.28%	-1.61%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%-100%	67.60%	67.01%	-0.59%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%-100%	60.14%	44.67%	-15.47%
Tỷ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%-100%	21.67%	29.78%	8.11%

Người dân chưa được tham gia giám sát việc thực hiện các dự án, công trình công cộng ở địa phương

- Nhiều dự án xây, tu sửa công trình công cộng ở nhiều địa phương chưa có sự tham gia giám sát đầy đủ của người dân.
- **Dưới 50% số người trả lời ở 56 tỉnh/thành phố** cho biết Ban giám sát đầu tư cộng đồng được tổ chức để giám sát các dự án công trình công cộng ở địa phương; **tỉ lệ này trên toàn quốc là dưới 60%.**

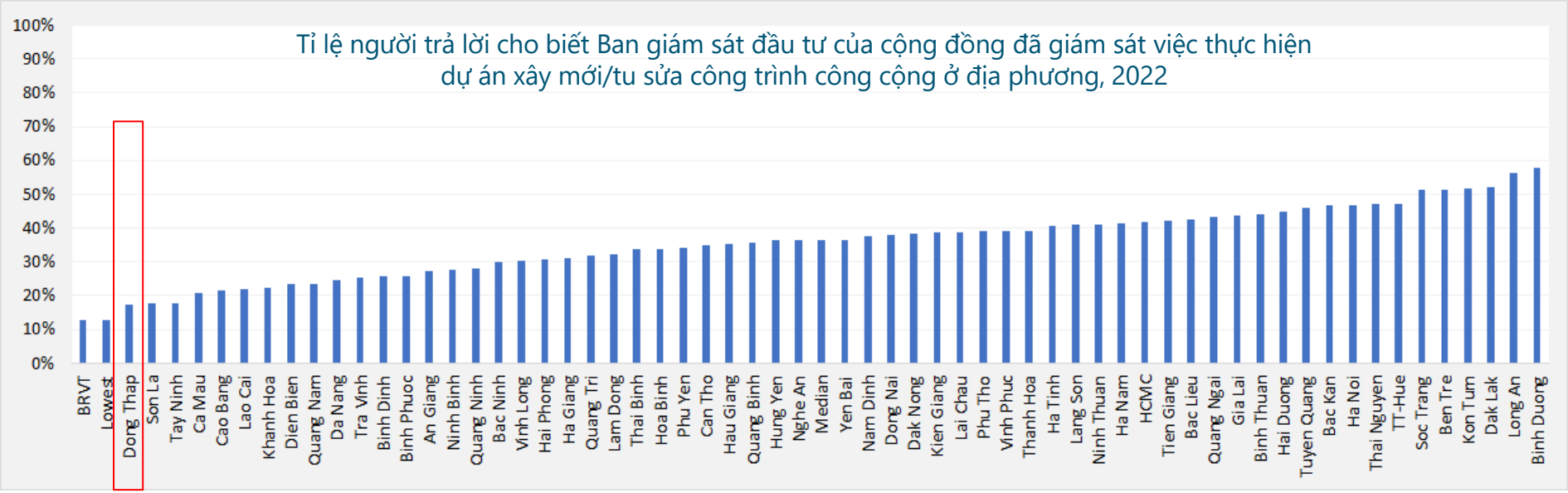

Sắp xếp theo tỉ lệ tăng dần.

(*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch

- Tất cả các tỉnh/thành phố chỉ đạt từ 4,41 đến 6,37 điểm trên thang điểm từ 1–10.
- Đồng Tháp đạt 4,6 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'thấp'.
- Các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có xu hướng đạt kết quả tốt hơn ở Chỉ số nội dung 2.

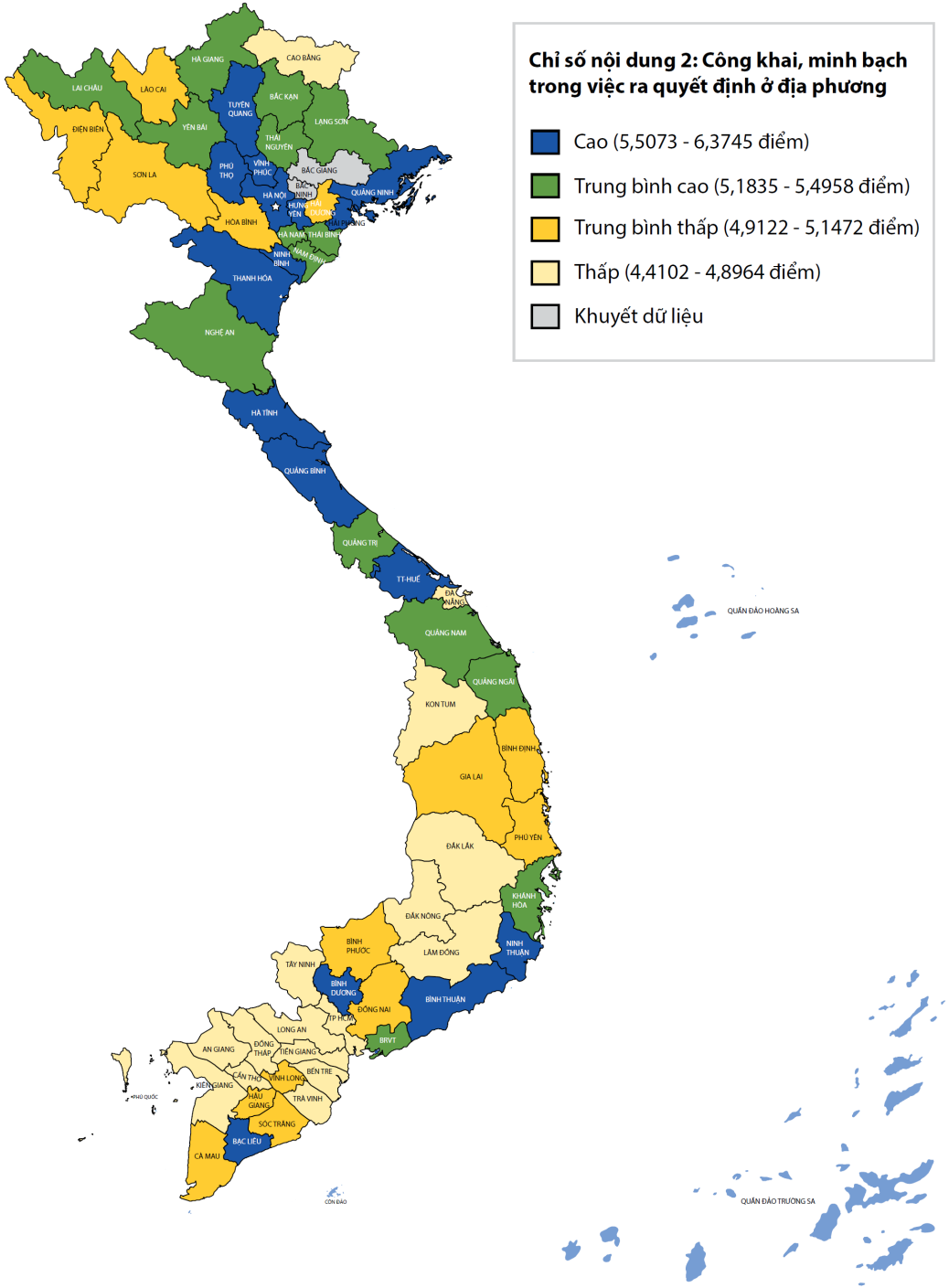

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 2, 2018-2022

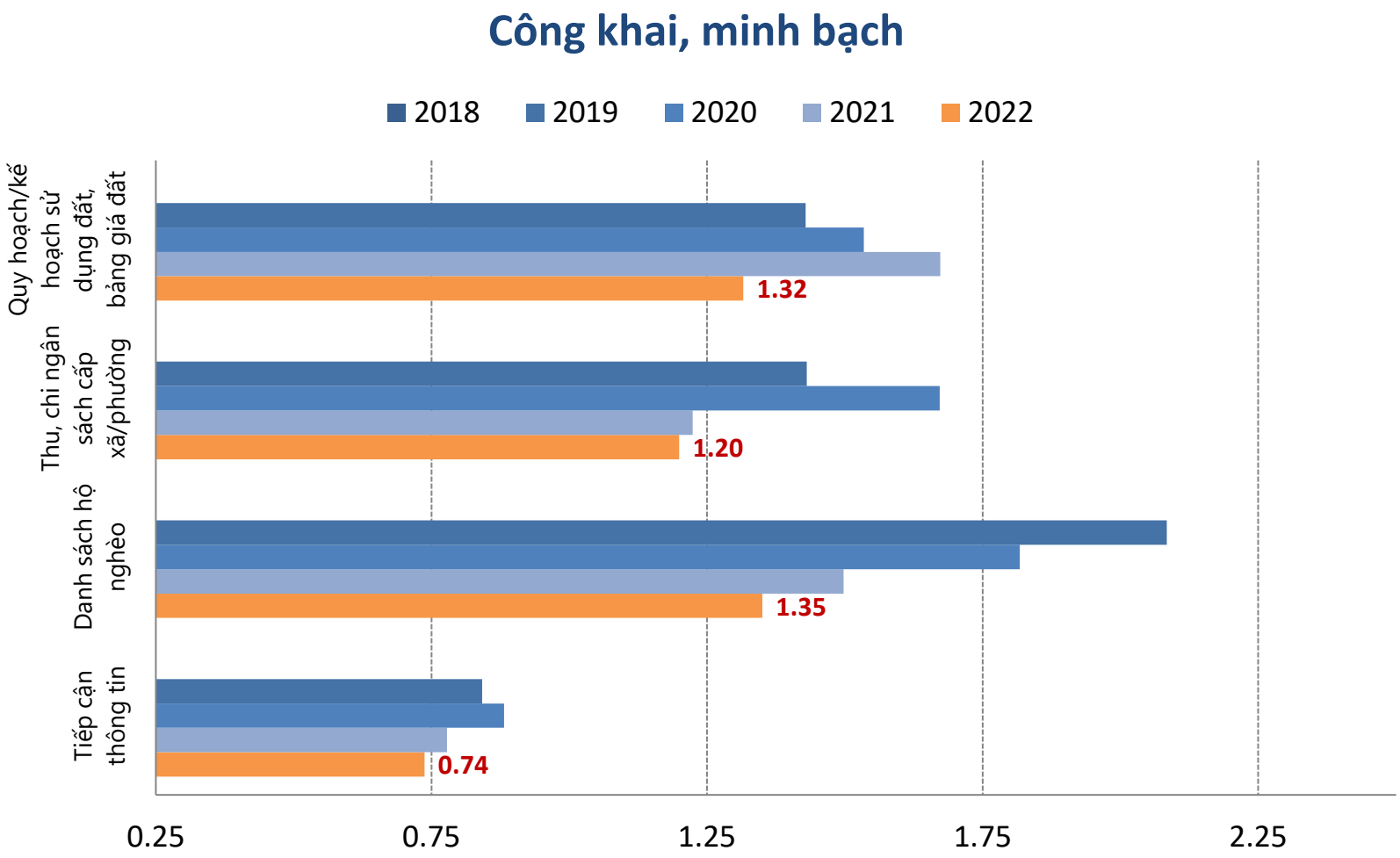

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	**1-10 điểm/points**	**4.85**	**4.60**	**-0.25**
2.1: Tiếp cận thông tin	***0.25-2.5 điểm/points***	***0.78***	***0.74***	***-0.04***
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	12.44%	8.24%	-4.20%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	9.40%	6.67%	-2.73%
Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%-100%	9.49%	8.24%	-1.25%
Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%-100%	9.49%	6.76%	-2.73%
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	100.00%	100.00%	0.00%
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%-100%	100.00%	100.00%	0.00%
2.2: Công khai danh sách hộ nghèo	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.50***	***1.35***	***-0.15***
Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%-100%	39.97%	44.32%	4.35%
Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng) (%)	0%-100%	38.50%	58.85%	20.35%
Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng) (%)	0%-100%	39.22%	42.41%	3.19%
2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.22***	***1.20***	***-0.02***
Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%-100%	20.68%	31.42%	10.74%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%-100%	21.15%	15.15%	-6.00%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%-100%	78.15%	79.51%	1.36%
2.4: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.35***	***1.32***	***-0.04***
Tỷ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%-100%	7.90%	9.71%	1.82%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%-100%	1.56%	1.73%	0.17%
Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%-100%	100.00%	95.10%	-4.90%
Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1-3 điểm	2.02	2.30	0.28
Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%-100%	93.10%	87.90%	-5.20%
Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%-100%	50.00%	59.17%	9.17%
Tỷ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%-100%	88.55%	90.26%	1.71%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%-100%	52.63%	83.33%	30.70%
Tỷ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%-100%	33.83%	48.04%	14.21%

Việc tiếp cận thông tin đất đai của người dân vẫn còn rất hạn chế ở tất cả các tỉnh/thành phố

- Tỉ lệ người dân được biết đến kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ở địa phương dao động từ 7% đến 34%.
- Chỉ có 8 tỉnh/thành phố đạt tỉ lệ cao hơn 20%.

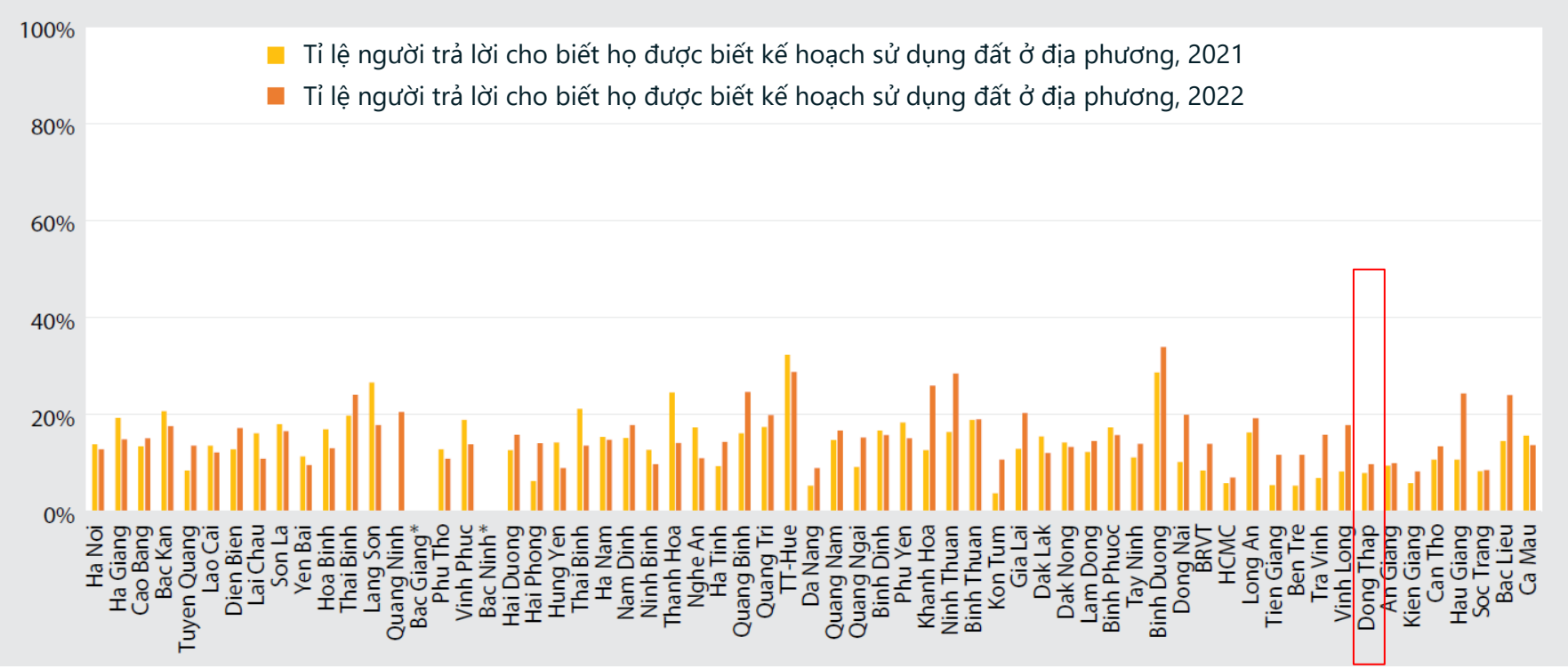

(*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Điều kiện tiếp cận thông tin và đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất ở địa phương còn rất hạn chế

Theo UNDP & CEPEW, 2023:
https://www.congkhaithongtindatdai.info/

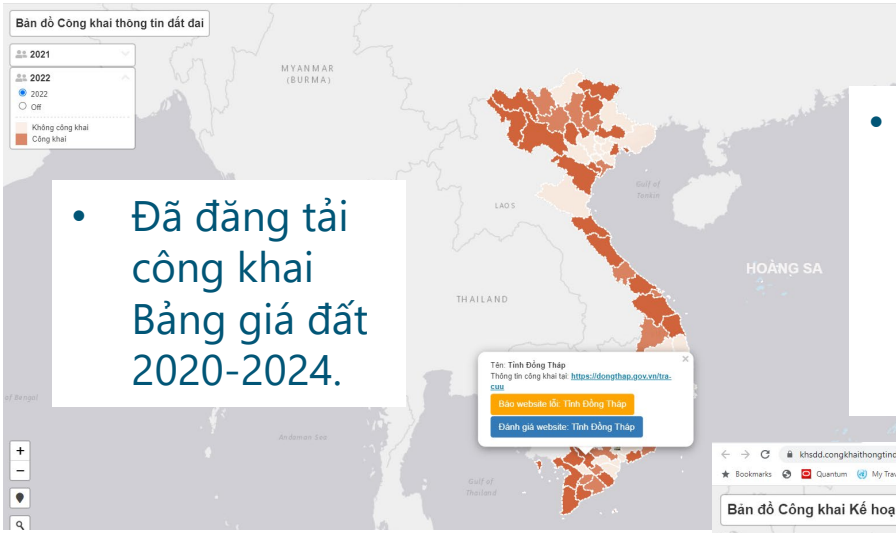

- Đã đăng tải công khai Bảng giá đất 2020-2024.

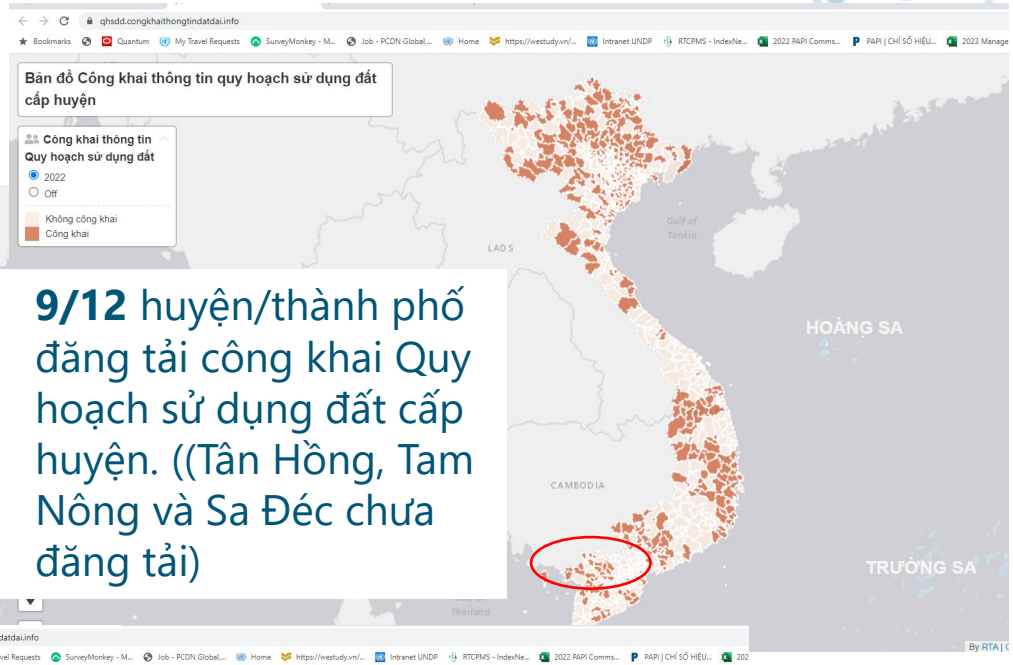

- **9/12** huyện/thành phố đăng tải công khai Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. ((Tân Hồng, Tam Nông và Sa Đéc chưa đăng tải)

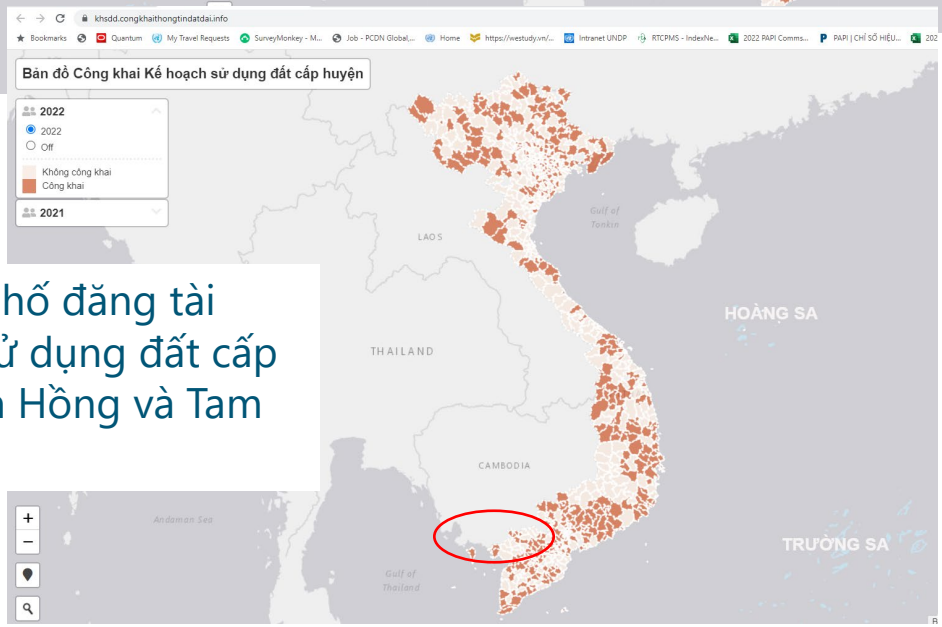

- **10/12** huyện/thành phố đăng tải công khai Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022. (Tân Hồng và Tam Nông chưa đăng tải)

Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

- Tất cả các tỉnh/thành phố đạt dưới 4,6 điểm trên thang điểm từ 1-10.
- Đồng Tháp đạt 4,24 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'trung bình - thấp'.
- Tương tự kết quả năm 2021, các tỉnh/thành phố trong nhóm 'cao' hoặc 'trung bình-cao' tập trung nhiều ở phía Bắc.

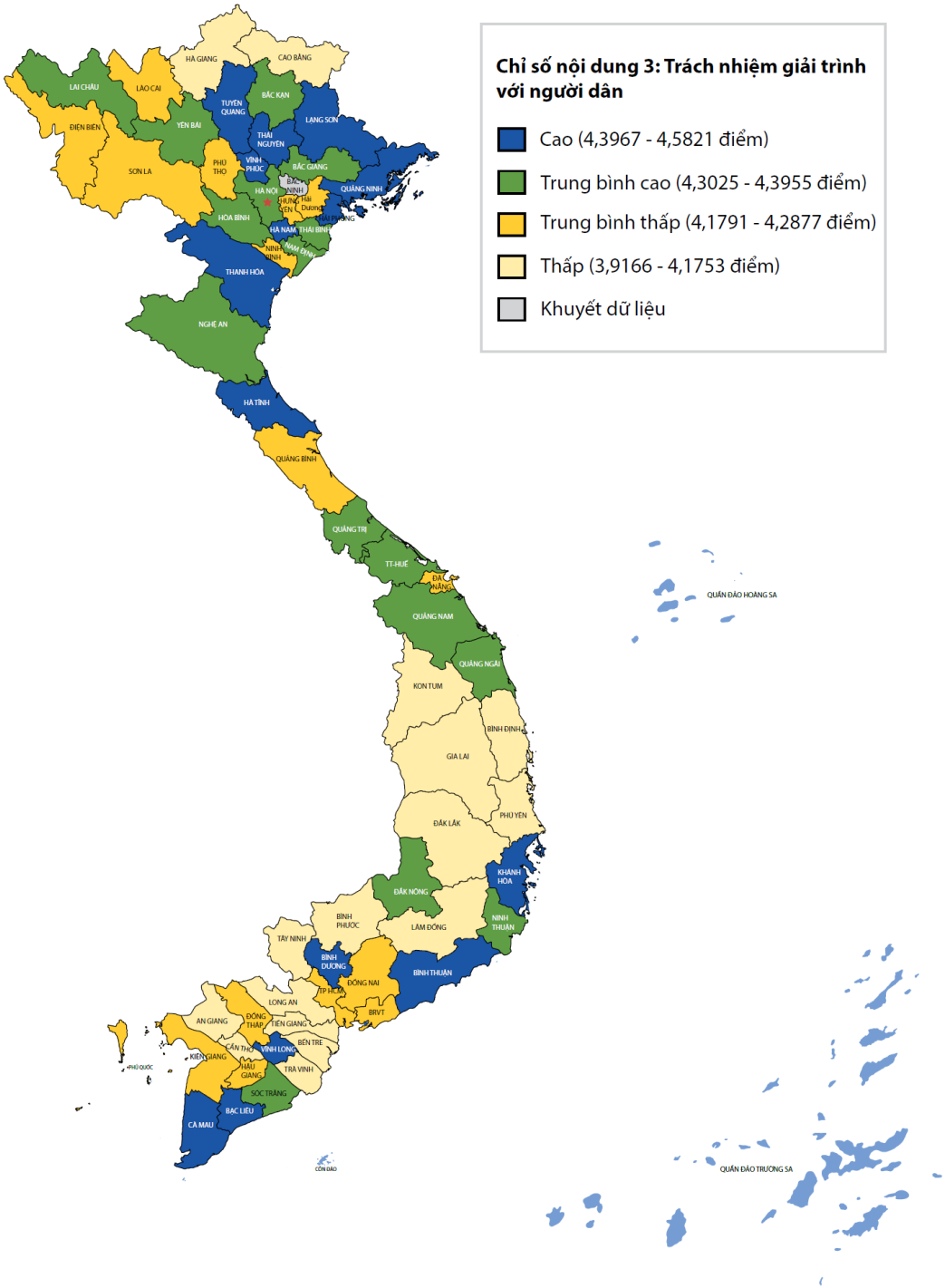

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 3, 2018-2022

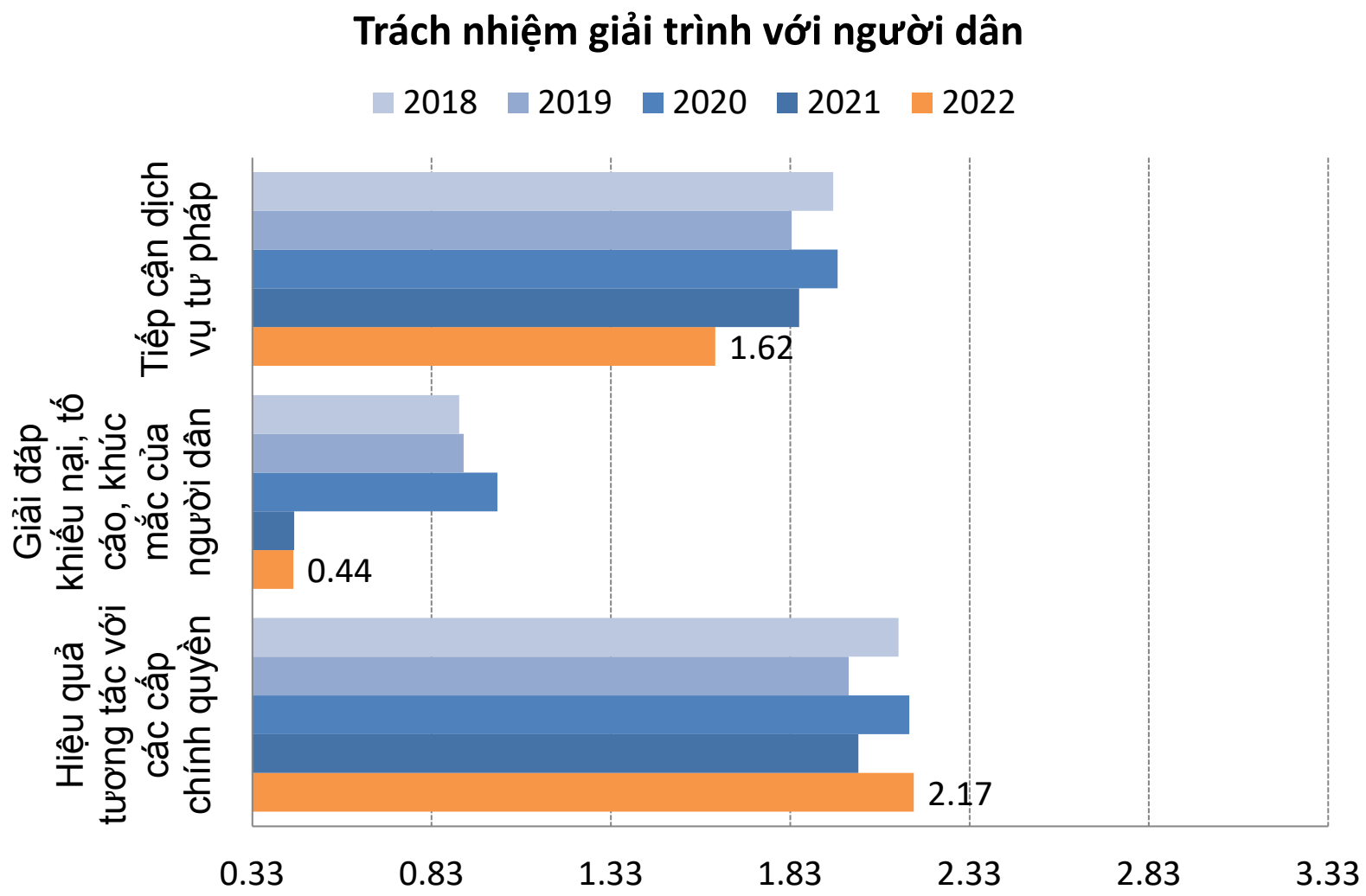

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	**1-10 điểm**	**4.32**	**4.24**	**-0.08**
3.1: Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	***0.33-3.33 điểm/points***	***2.02***	***2.17***	***0.15***
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	33.07%	38.90%	5.83%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	93.04%	93.64%	0.60%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	23.78%	30.42%	6.64%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	84.35%	96.96%	12.61%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	11.62%	15.81%	4.20%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	87.09%	100.00%	12.91%
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%-100%	6.17%	7.56%	1.39%
Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%-100%	88.02%	100.00%	11.98%
3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	***0.33-3.33 điểm/points***	***0.45***	***0.44***	***0.00***
Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%-100%	17.36%	15.54%	-1.82%
Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%-100%	14.15%	15.37%	1.22%
3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp	***0.33-3.33 điểm/points***	***1.85***	***1.62***	***-0.23***
Tỷ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%-100%	86.11%	83.21%	-2.90%
Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%-100%	79.03%	58.32%	-20.71%
Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%-100%	5.51%	14.89%	9.38%

Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

- Điểm của các tỉnh/thành phố dao động từ 5,71 tới 7,94 trên thang điểm từ 1-10.
- Đồng Tháp đạt 6,63 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'trung bình - thấp'.
- Nhiều tỉnh/thành phố thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên thuộc về nhóm 'thấp'.

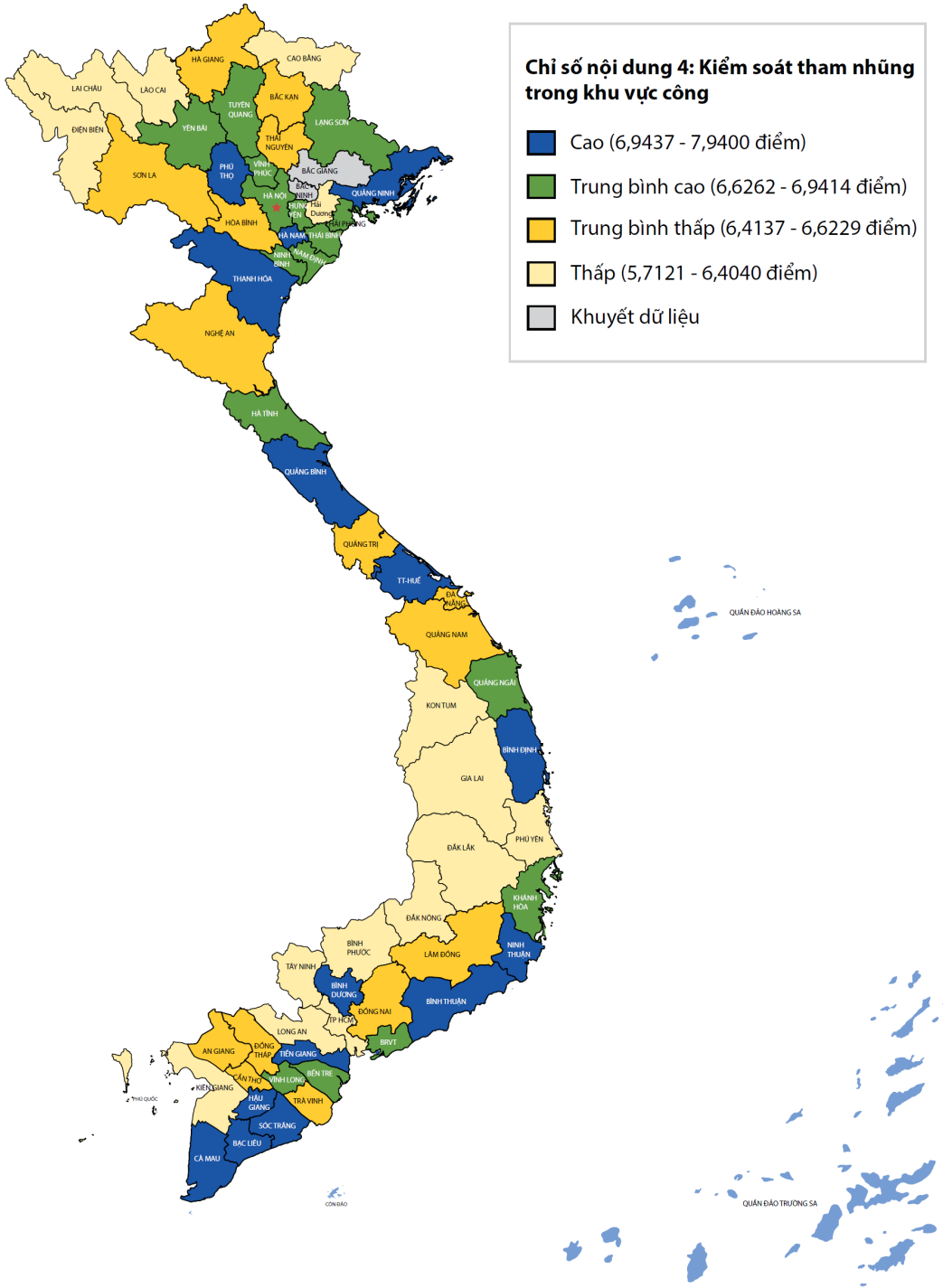

Chỉ có 7 tỉnh/thành phố có mức gia tăng điểm đáng kể năm 2022 so với năm 2021

- Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Vĩnh Phúc, BRVT, Khánh Hòa và Điện Biên có mức cải thiện khá đáng kể so với năm 2021
- Có tới 18 tỉnh/thành phố có mức sụt giảm đáng kể trên 5%, trong đó Hòa Bình có mức sụt giảm đến 14,65% điểm so với kết quả của tỉnh năm 2021.

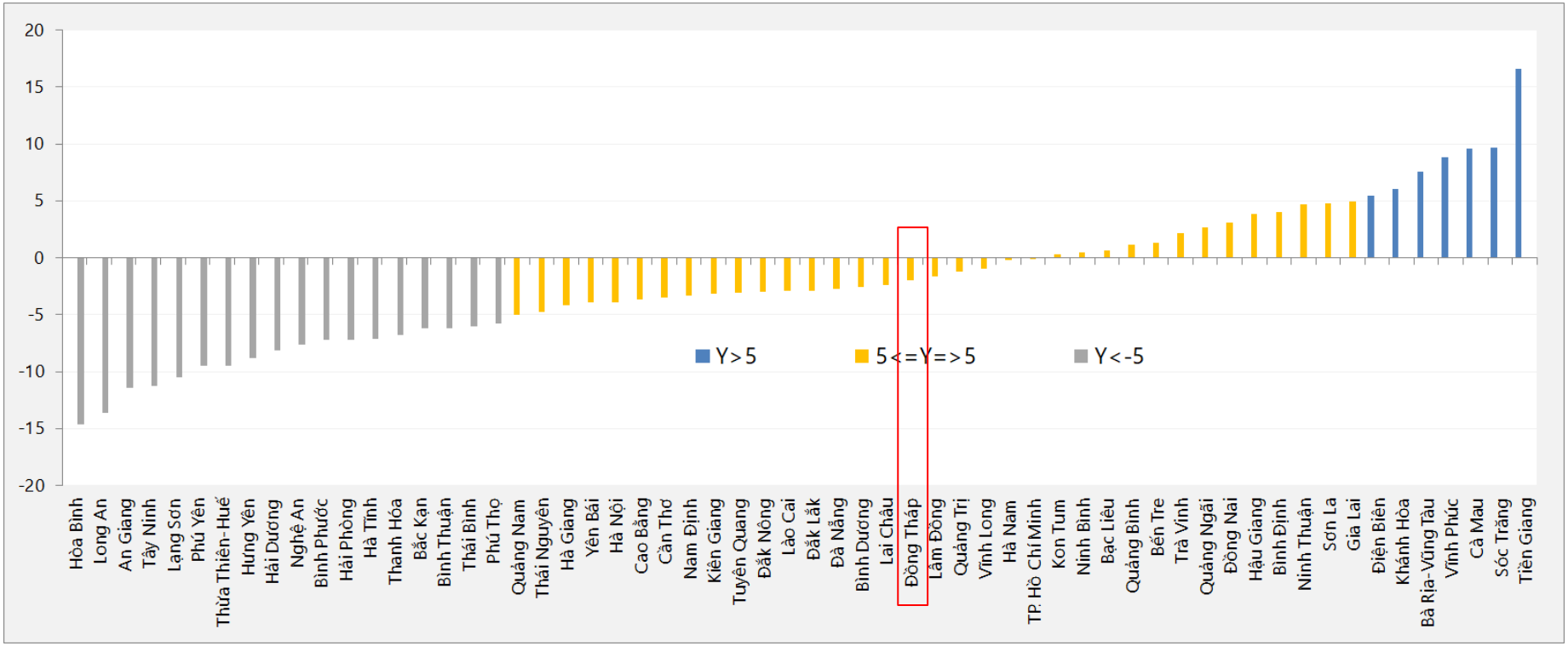

(*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 4, 2018-2022

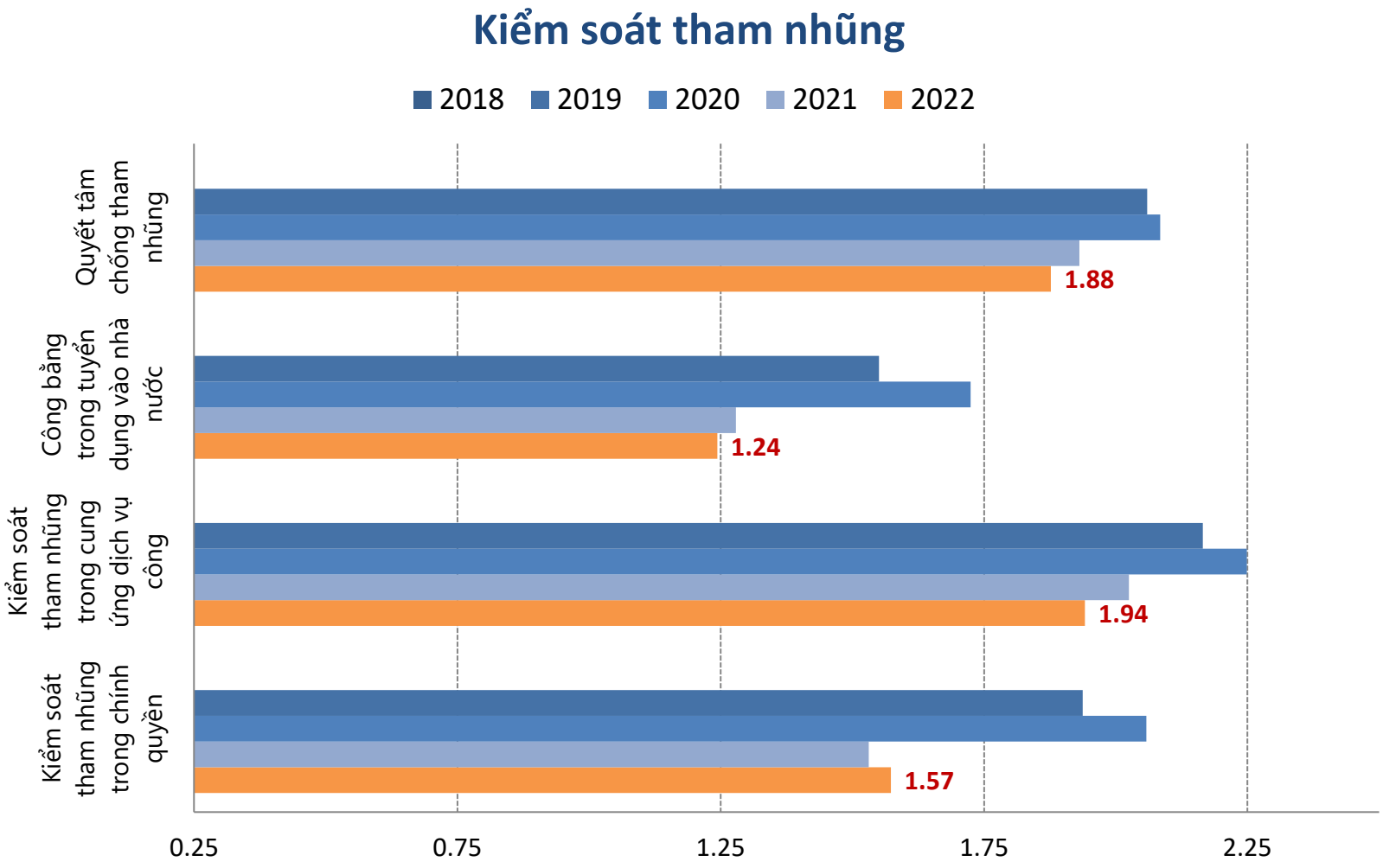

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	**1-10 điểm/points**	**6.77**	**6.63**	**-0.13**
4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.53***	***1.57***	***0.04***
Tỷ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%-100%	61.13%	61.11%	-0.03%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	50.22%	58.55%	8.33%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%-100%	59.46%	56.76%	-2.70%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền cho cán bộ khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%-100%	13.66%	24.66%	11.00%
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền khi làm thủ tục hành chính ở Ủy ban Nhân dân cấp xã (%)	0%-100%	30.66%	30.43%	-0.23%
4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	***0.25-2.5 điểm/points***	***2.02***	***1.94***	***-0.08***
Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh (%)	0%-100%	62.86%	65.14%	2.28%
Tỷ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%-100%	74.52%	65.63%	-8.89%
4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.28***	***1.24***	***-0.04***
Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền 'lót tay' để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%-100%	60.14%	57.64%	-2.50%
Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0-5 điểm	1.56	1.53	-0.03
4.4: Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.93***	***1.88***	***-0.05***
Tỷ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%-100%	99.26%	94.74%	-4.52%
Tỷ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%-100%	44.85%	36.28%	-8.58%
Mức tiền đòi hối lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1000 VNĐ)	0-150,000VND	29,667	29,452	(214)
Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ (%)	0%-100%	0.00%	0.00%	0.00%
Tỷ lệ người làm thủ tục sổ đỏ đã phải 'chung chi' (%)	0%-100%	55.05%	31.96%	-23.09%
Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải 'chung chi' (%)	0%-100%	20.24%	43.25%	23.01%

Hiện tượng nhận ‘chung chi’ khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn rất phổ biến

- Tỉ lệ người xin cấp mới hoặc cấp đổi GCNQSDĐ phải chi ‘lót tay’ dao động từ 40% - 90% ở 35 tỉnh/thành phố.
- Tỉ lệ này ở Đồng Tháp là trên 30%, và có xu hướng giảm khá đáng kể qua hai năm 2021-2022

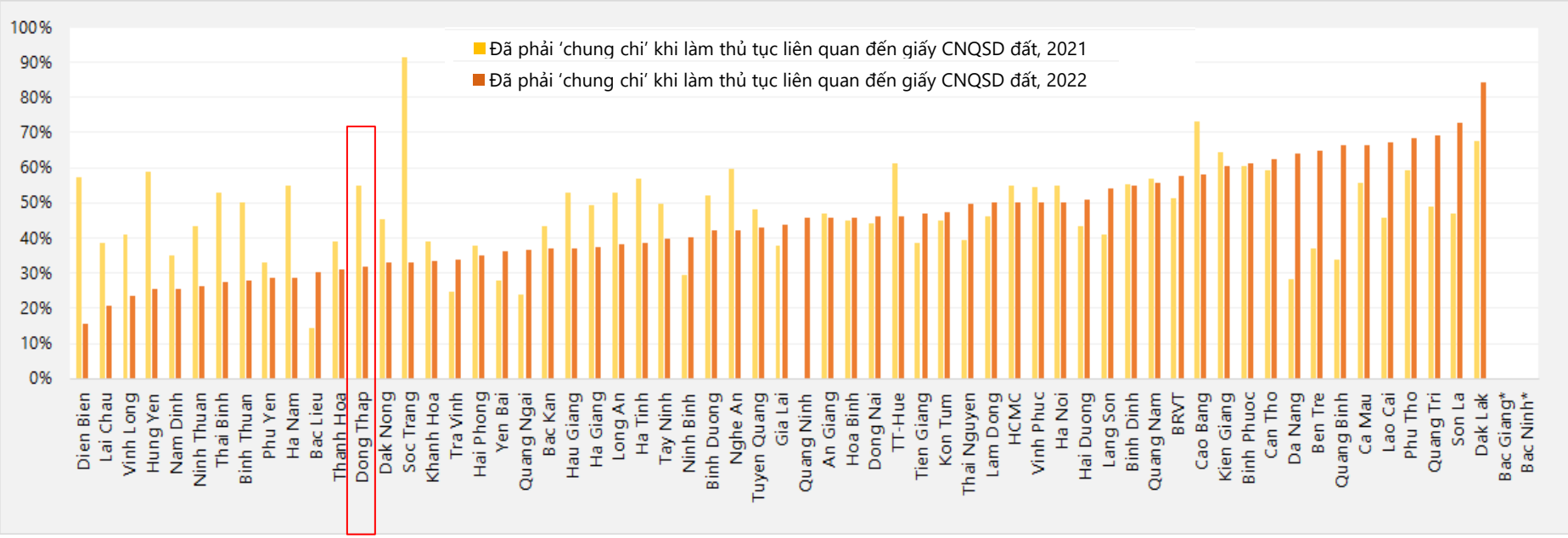

Sắp xếp theo tỉ lệ tăng dần.

(*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Mức độ 'chịu đựng' của người dân trước hiện trạng bị vòi vĩnh vẫn còn cao

- Người dân chỉ bắt đầu tố giác khi số tiền bị vòi vĩnh lên tới từ 20 triệu VNĐ - 43 triệu VNĐ.
- Mức độ 'chịu đựng' của người Đồng Tháp là khoảng gần 30 triệu VNĐ và giữ nguyên qua hai năm.

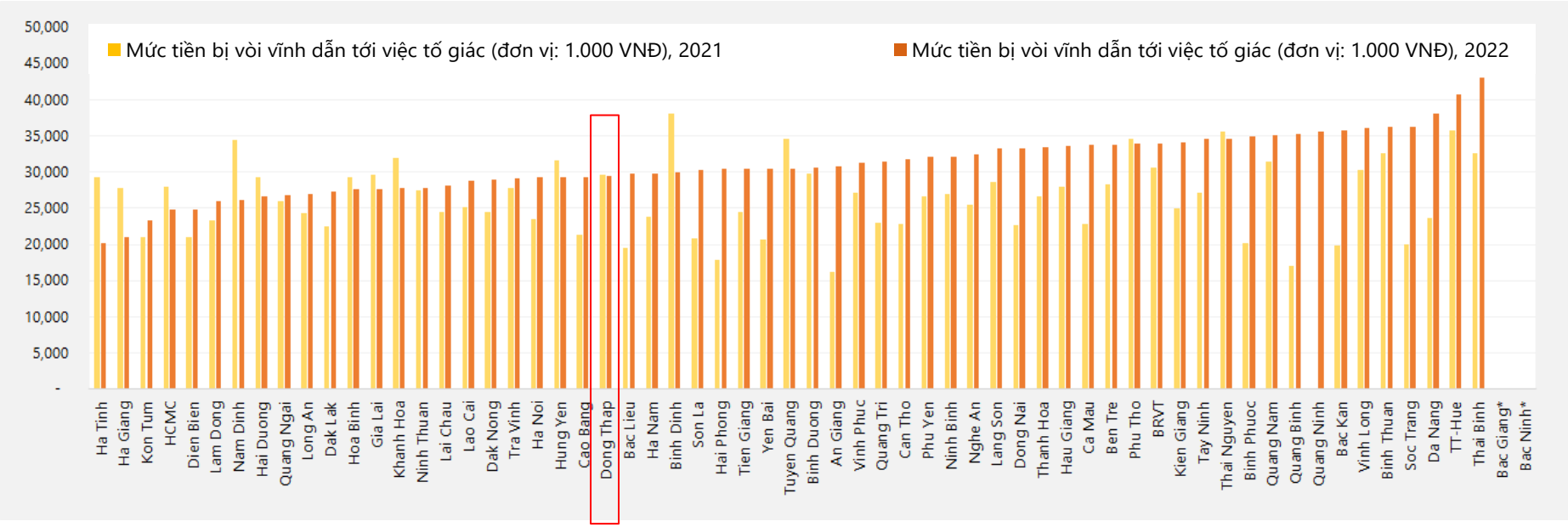

Sắp xếp theo tỉ lệ tăng dần.

(*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố năm 2022

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

Xin việc vào làm các vị trí:

- Công chức địa chính cấp xã/phường
- công chức tư pháp cấp xã/phường
- Công an cấp xã/phường
- Giáo viên tiểu học công lập
- Nhân viên văn phòng UBND cấp xã/phường

Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công

- Điểm của các tỉnh/thành phố dao động từ 6,58 đến 7,66 trên thang điểm từ 1-10, giảm nhẹ so với 2021.
- Đồng Tháp đạt 7,58 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'cao'.
- Một nửa trong số 32 tỉnh/thành phố trong hai nhóm cao và trung bình-cao thuộc hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

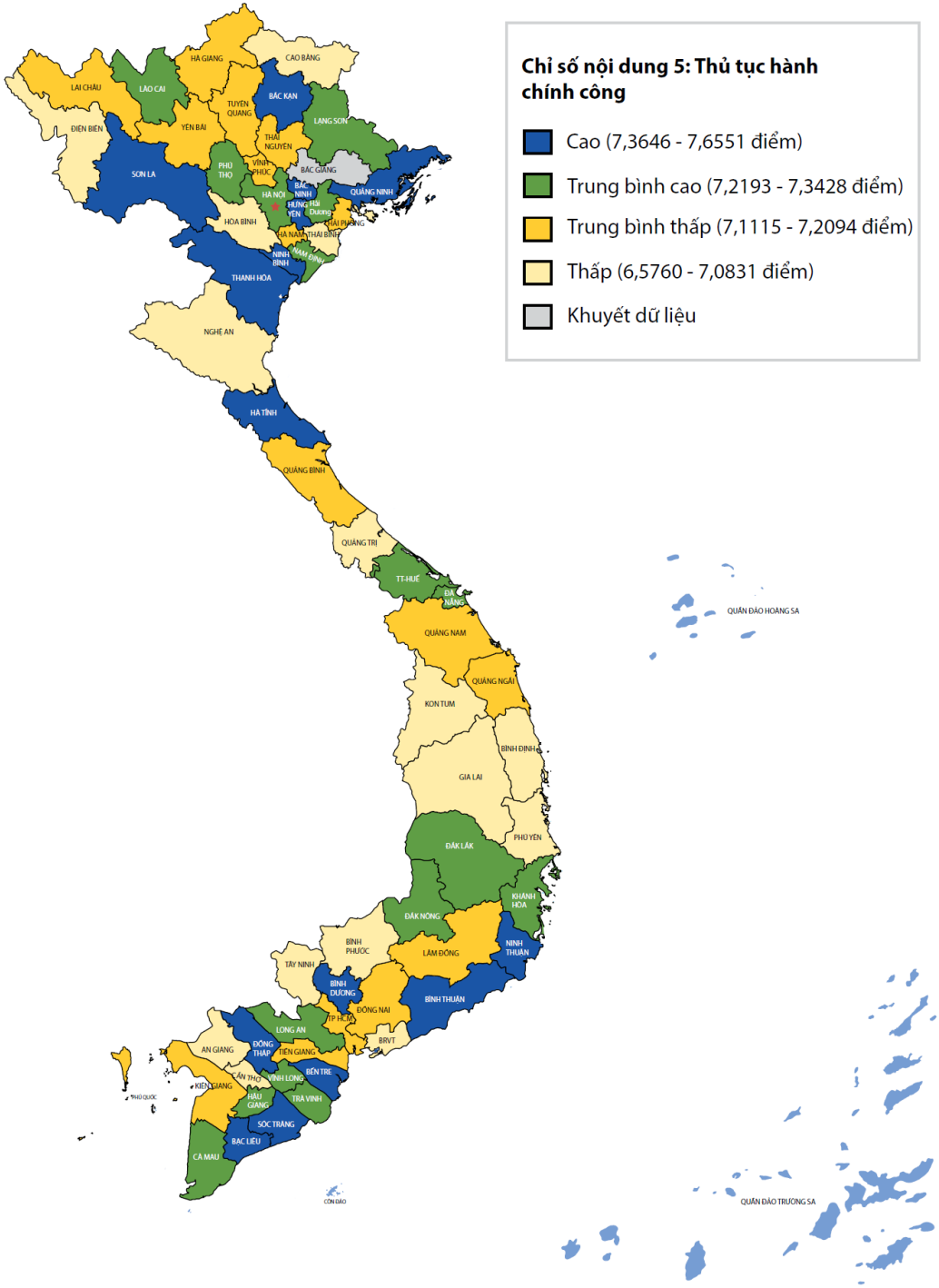

48 tỉnh/thành phố không có biến chuyển đáng kể qua hai năm 2021-2022

- 8 tỉnh/thành phố có cải thiện đáng kể. **Đồng Tháp** đạt mức độ tăng trưởng >6% điểm.
- 4 tỉnh (Vĩnh Phúc, Tây Ninh, TT-Huế và Hòa Bình) có mức suy giảm trên 5% so với năm 2021.

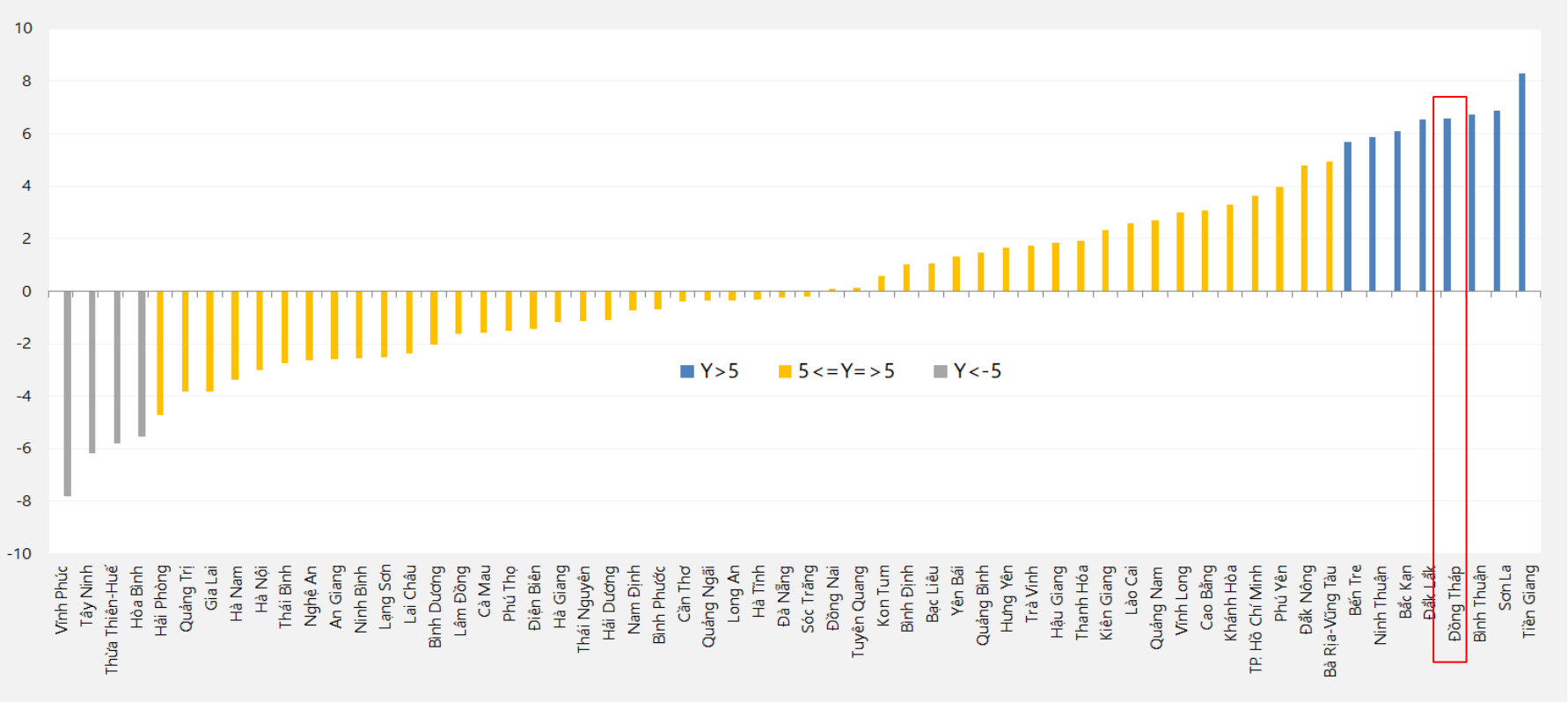

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 5, 2021-2022

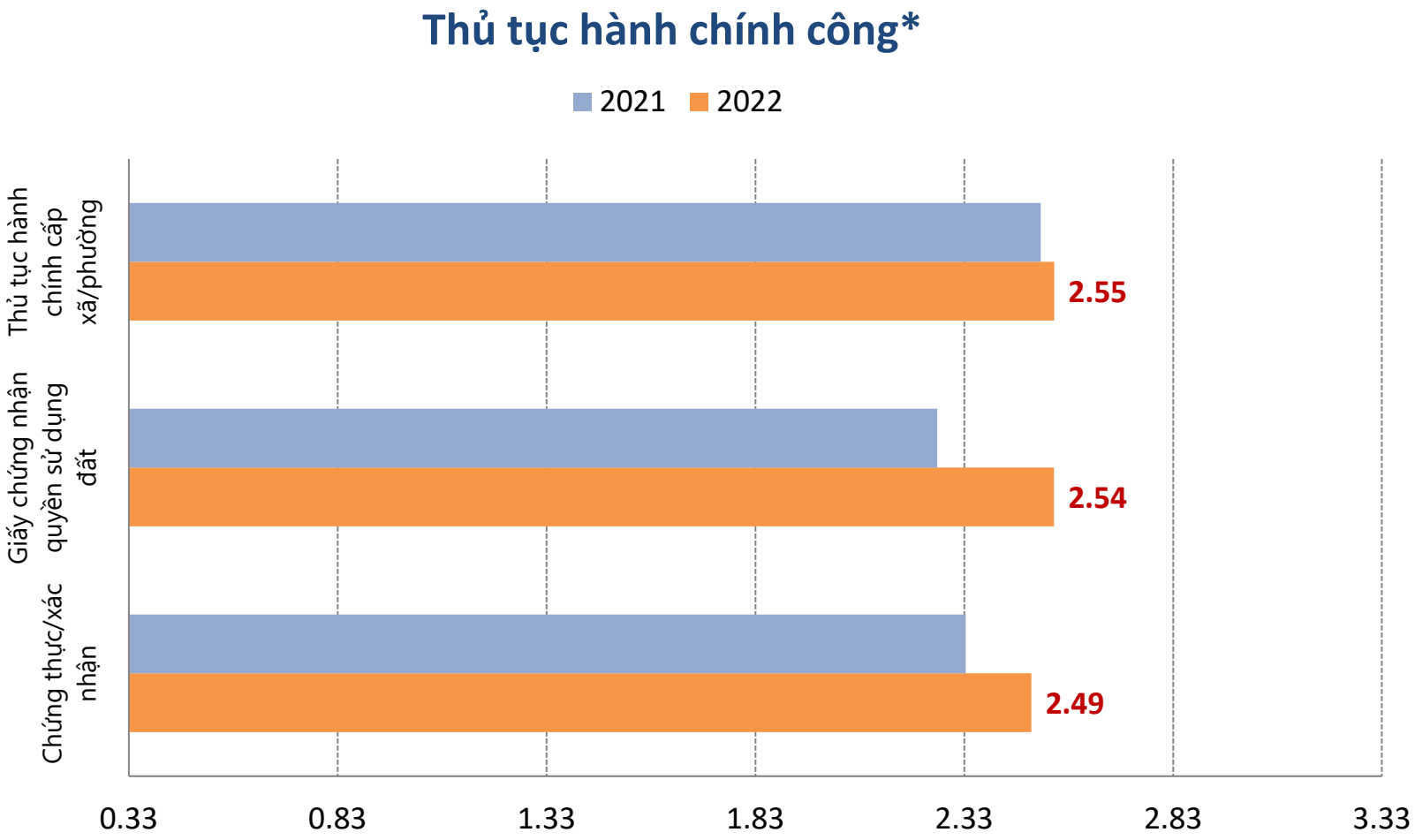

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công*	**1-10 điểm**	**7.11**	**7.58**	**0.47**
5.1: Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền	***0.33-3.33 điểm/points***	***2.33***	***2.49***	***0.16***
Tỉ lệ người dân đã làm thủ tục lấy chứng thực, xác nhận của chính quyền (%)	0%-100%	14.40%	26.53%	12.13%
Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0-4 điểm	3.94	3.94	0.01
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5 điểm	4.23	4.39	0.16
5.3: Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	***0.33-3.33 điểm/points***	***2.27***	***2.54***	***0.28***
Tỉ lệ người dân cho biết hộ gia đình đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	10.37%	11.02%	0.65%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến đến giấy CNQSD đất (%)	0%-100%	48.88%	79.89%	31.01%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%-100%	84.93%	93.30%	8.37%
Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0-4 điểm	3.56	3.79	0.23
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5 điểm	3.95	4.54	0.59
5.4: Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	***0.33-3.33 điểm/points***	***2.51***	***2.55***	***0.03***
Tỉ lệ người dân cho biết hộ gia đình/bản thân đã làm thủ tục hành chính ở UBND xã/phường/thị trấn (%)	0%-100%	32.22%	35.77%	3.55%
Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%-100%	88.68%	97.01%	8.34%
Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường (4 tiêu chí)	0-4 điểm	3.53	3.26	-0.27
Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1-5 điểm	4.38	4.26	-0.12

Đánh giá về chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2022

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

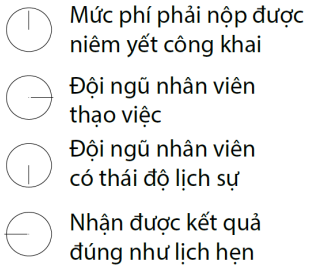

PAPI 2022

Đánh giá về chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã năm 2022

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

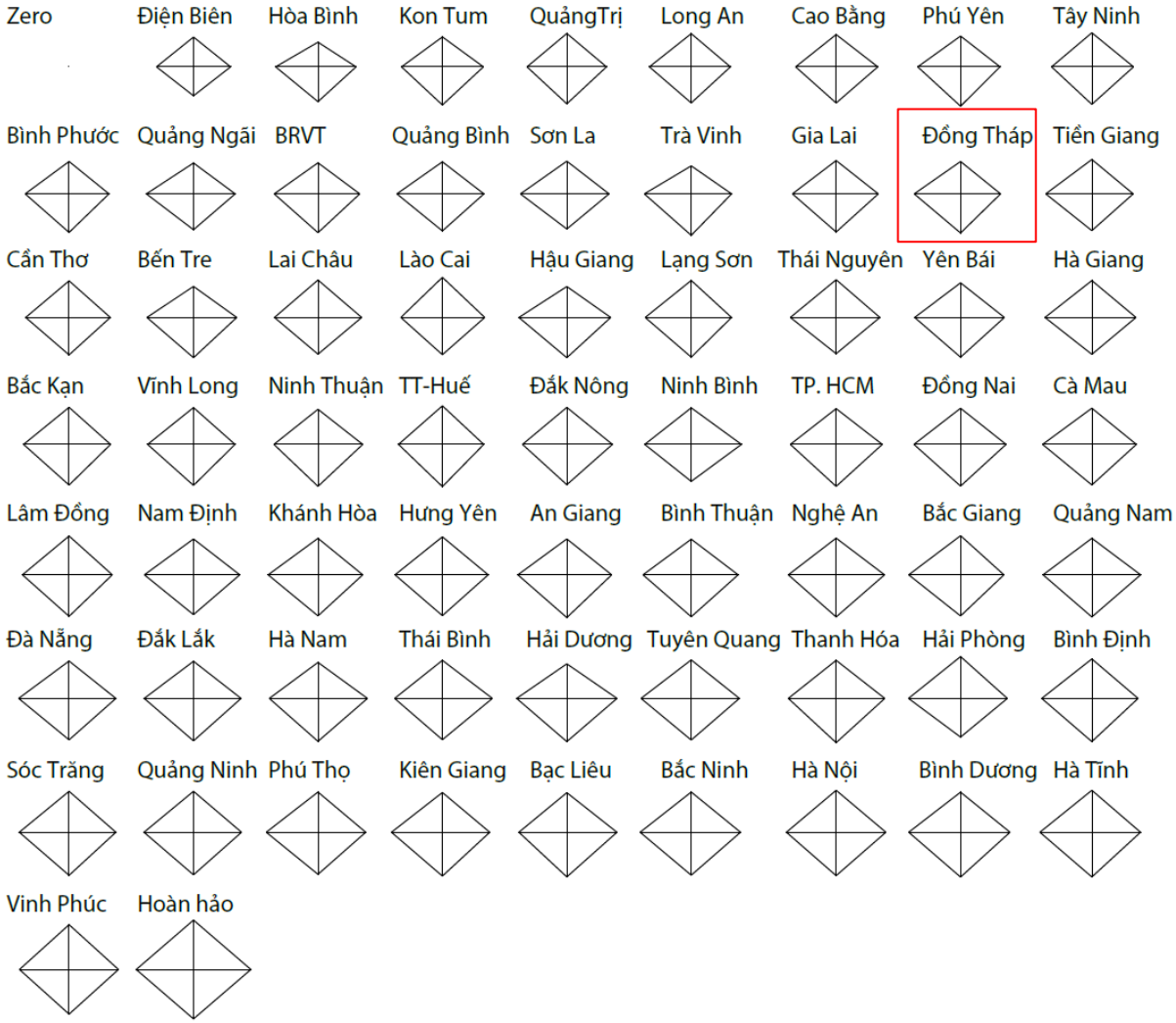

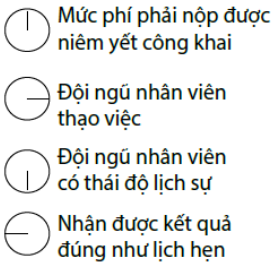

Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

- Điểm của các tỉnh/thành phố năm 2022 dao động từ 6,41 đến 8,31 điểm trên thang điểm 1-10, thấp hơn so với 2021.
- Đồng Tháp đạt 7,73 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'trung bình - thấp'.
- Các tỉnh/thành phố ở hai vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn tập trung ở hai nhóm trung bình-thấp và thấp.

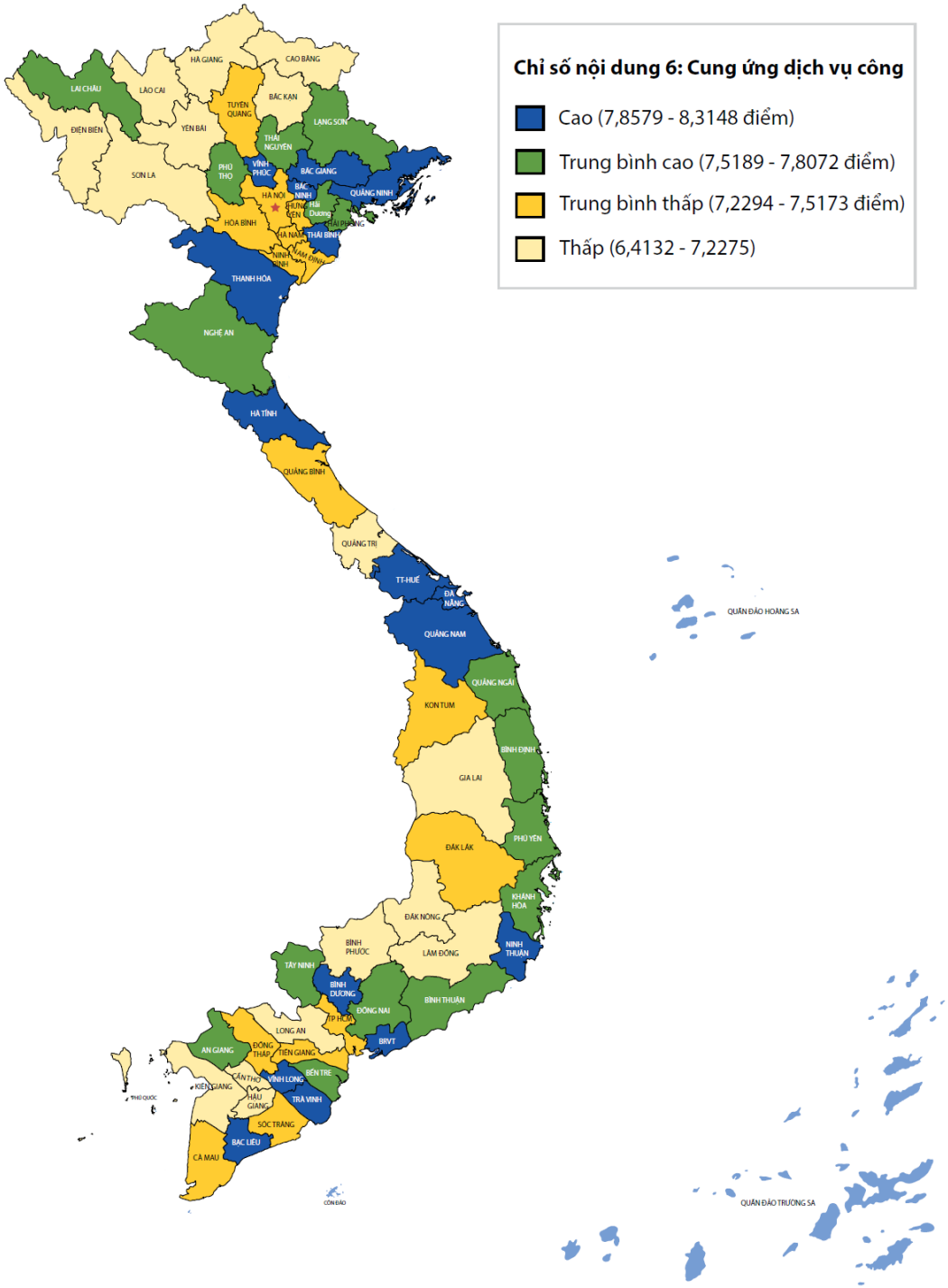

Điểm số của 40 tỉnh/thành phố chững qua hai năm 2021-2022

- Điểm của Điện Biên và Bến Tre có mức gia tăng khá đáng kể so với năm 2021
- 18 tỉnh/thành phố thành phố khác có mức sụt giảm điểm đáng kể

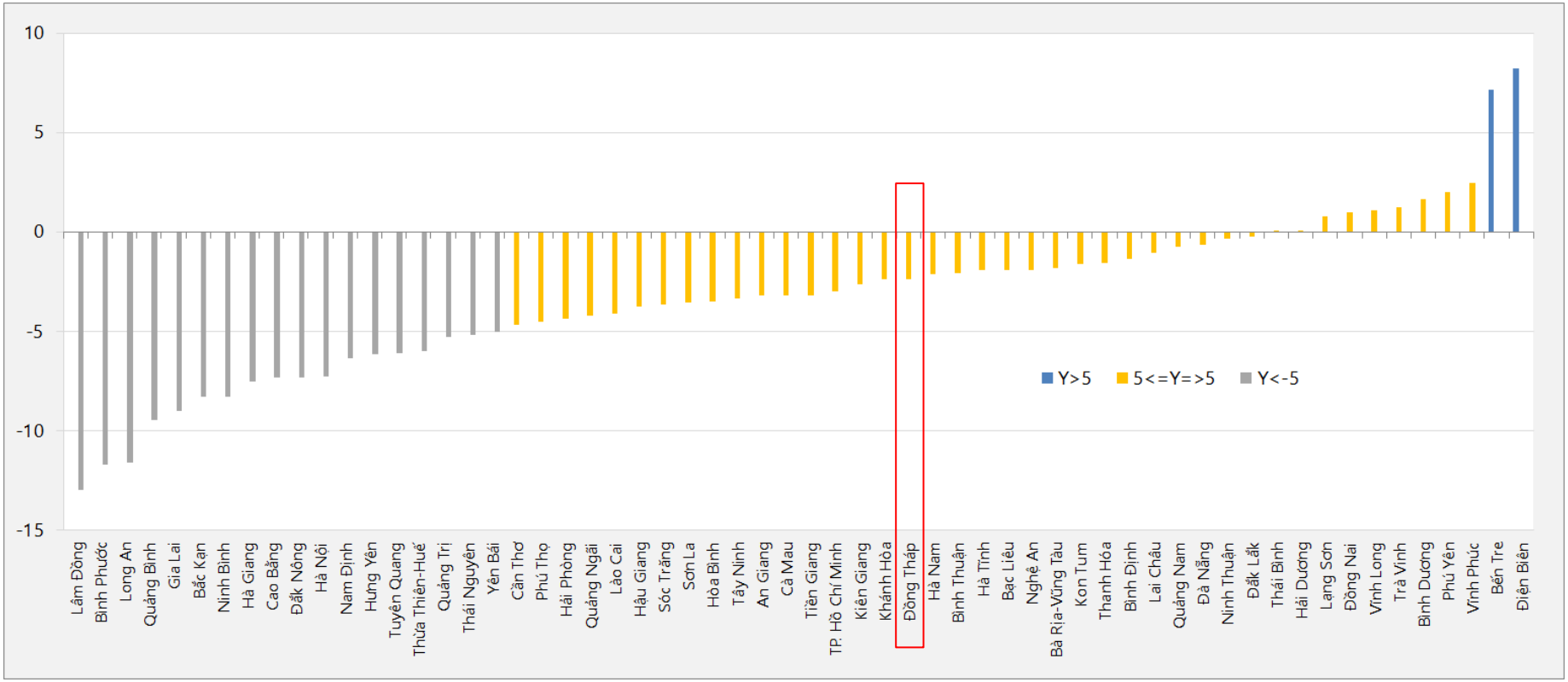

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 6, 2021-2022

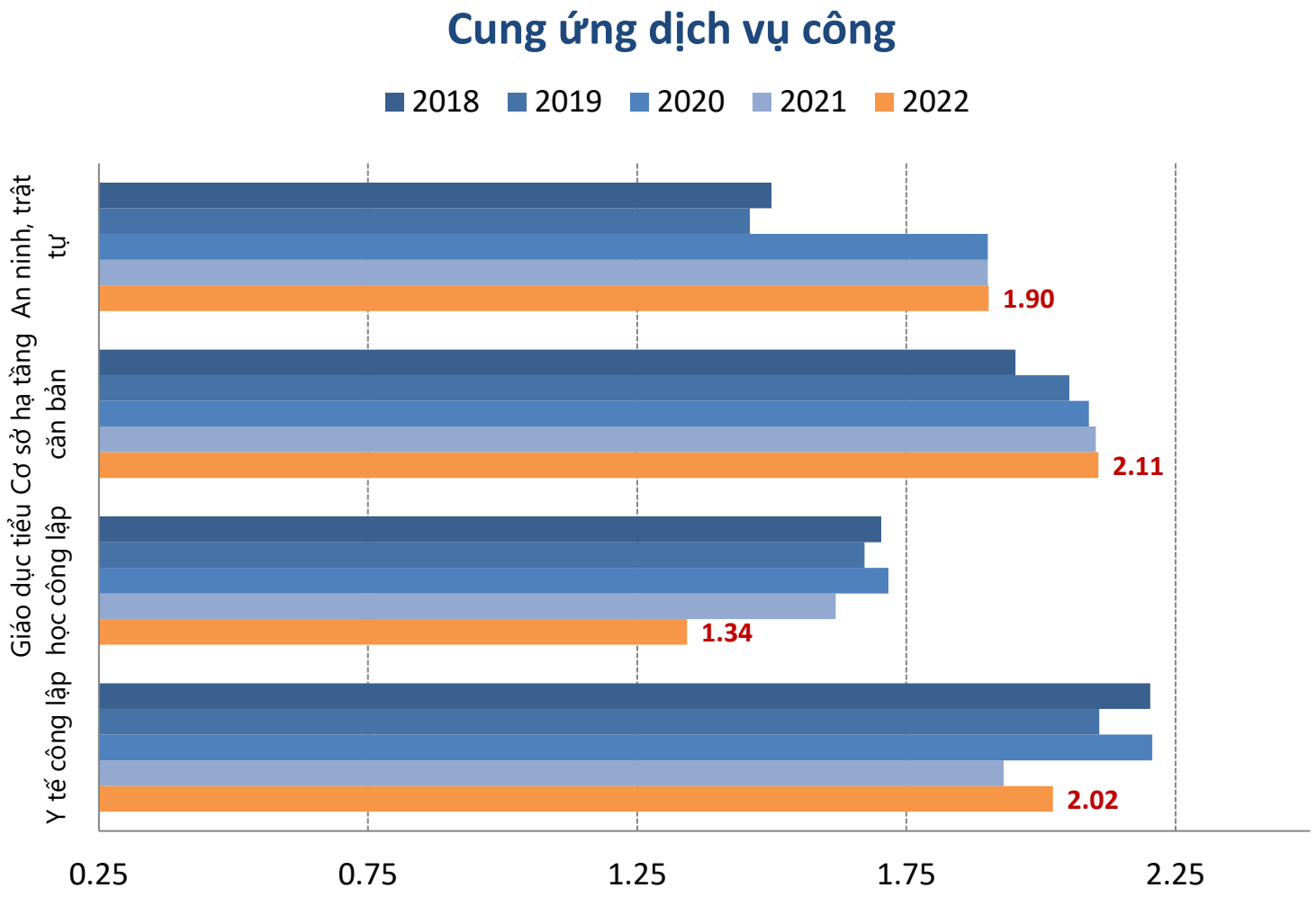

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công	**1-10 điểm/points**	**7.55**	***7.37***	***-0.18***
6.1: Y tế công lập	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.93***	***2.02***	***0.09***
Tỷ lệ người được hỏi có bảo hiểm y tế (%)	0%-100%	89.32%	91.30%	1.98%
Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	0-4 điểm	3.52	3.56	0.04
Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0-5 điểm	4.03	4.25	0.22
Tỷ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%-100%	77.56%	79.69%	2.13%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%-100%	71.90%	79.92%	8.02%
Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	1-10 điểm	4.20	5.93	1.73
6.2: Giáo dục tiểu học công lập	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.62***	***1.34***	***-0.28***
Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu - Tối đa	1.00	1.00	0.00
Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu - Tối đa	10.00	10.00	0.00
Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0-5 điểm	4.35	4.23	-0.11
Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0-8 điểm	3.45	3.42	-0.03
6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	***0.25-2.5 điểm/points***	***2.10***	***2.11***	***0.00***
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%-100%	100.00%	96.88%	-3.13%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)*	0%-100%	14.15%	26.08%	11.93%
Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1-4 điểm	3.38	3.47	0.09
Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0-4 điểm	1.75	2.26	0.51
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%-100%	84.88%	85.62%	0.74%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%-100%	0.00%	0.08%	0.08%
6.4: An ninh, trật tự khu dân cư	***0.25-2.5 điểm/points***	***1.90***	***1.90***	***0.00***
Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1-3 điểm	2.28	2.31	0.03
Tỷ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	0%-100%	11.77%	8.44%	-3.32%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)	0%-100%	11.91	9.87	-2.04
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn)*	1-3 điểm	2.32	2.34	0.03
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn)*	1-3 điểm	1.93	1.89	-0.04

Đánh giá về chất lượng trường tiểu học công lập, 2022

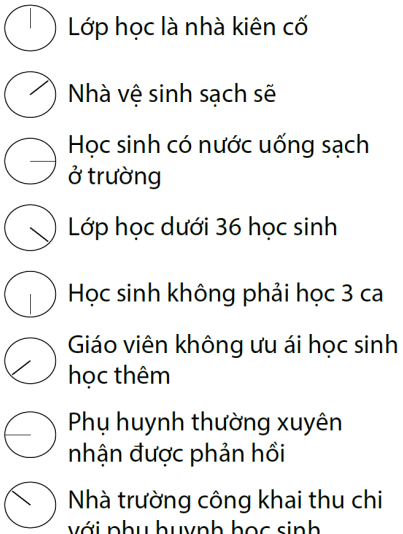

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

PAPI 2022

Bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các tỉnh/thành phố cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá

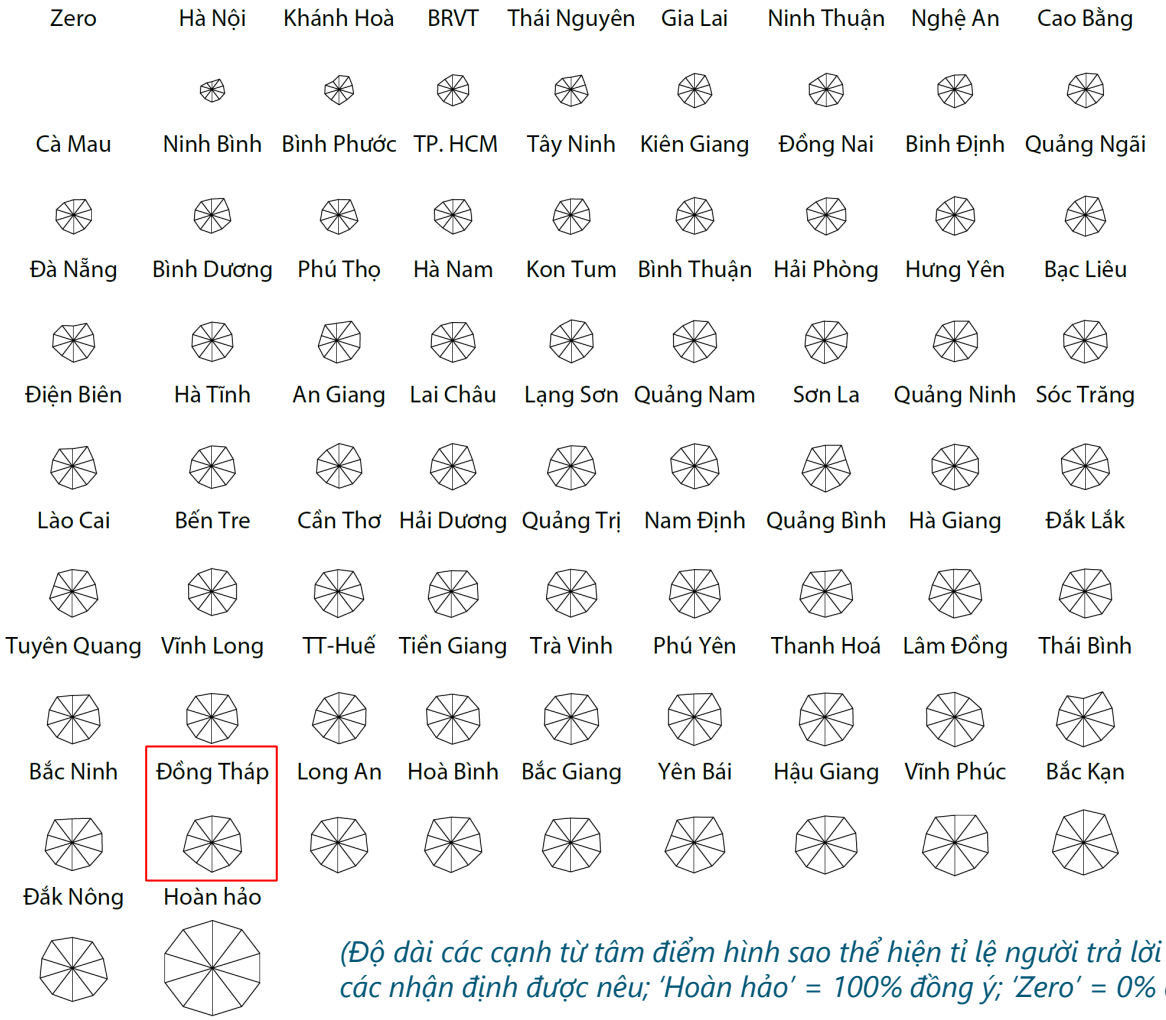

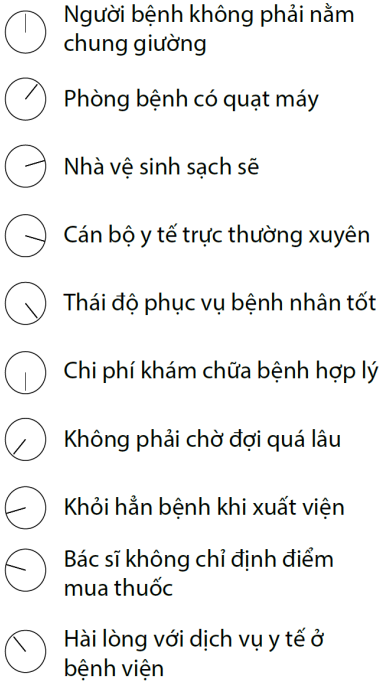

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

- Tất cả các tỉnh/thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 5 điểm (dưới mức trung bình) trên thang điểm từ 1-10, và chưa có nhiều tiến bộ so với năm 2021.
- Các tỉnh trong nhóm trung bình – thấp và thấp tập trung chủ yếu ở vùng trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Đồng Tháp đạt 4.63 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'cao'.

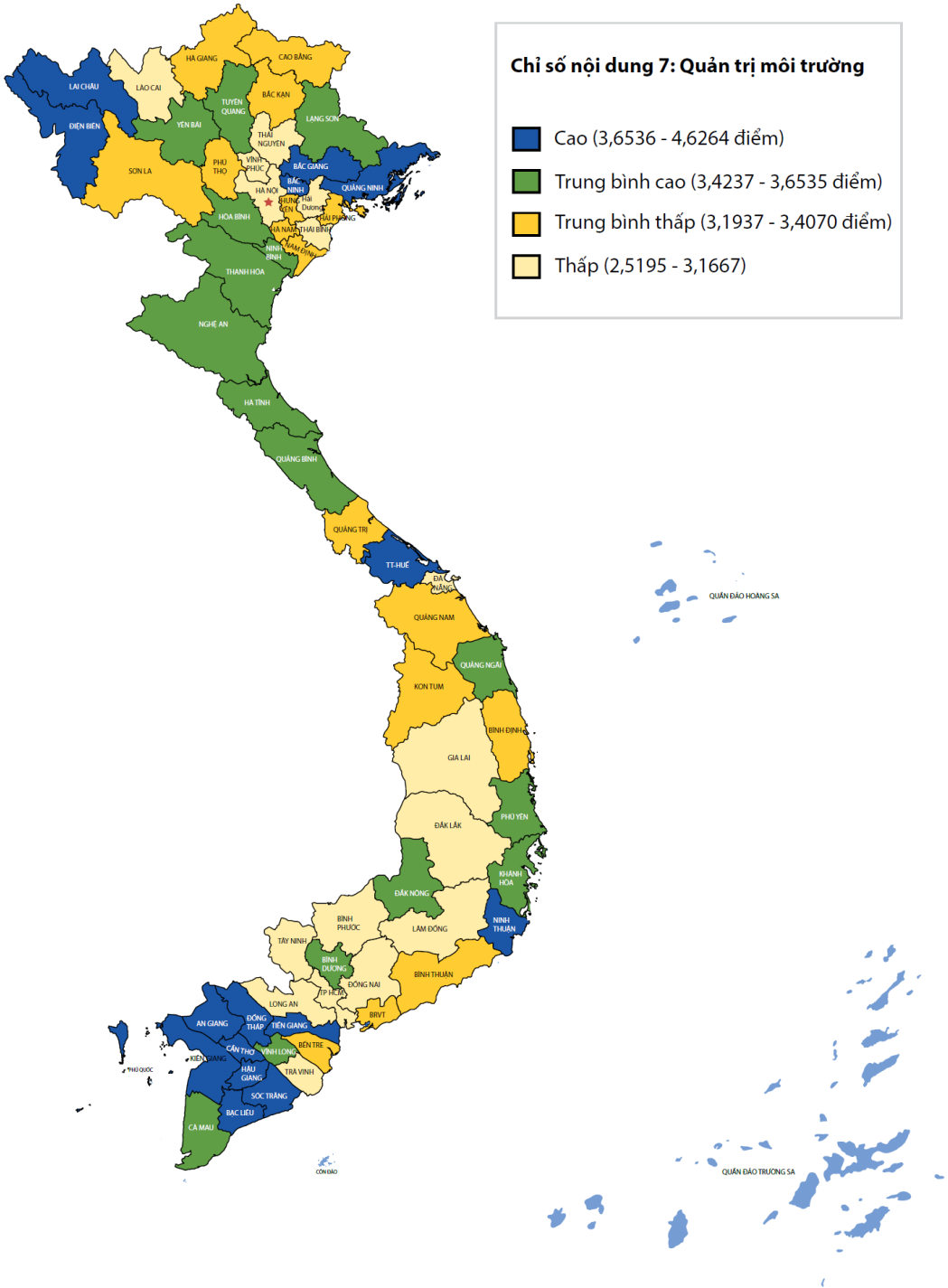

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 7, 2021-2022

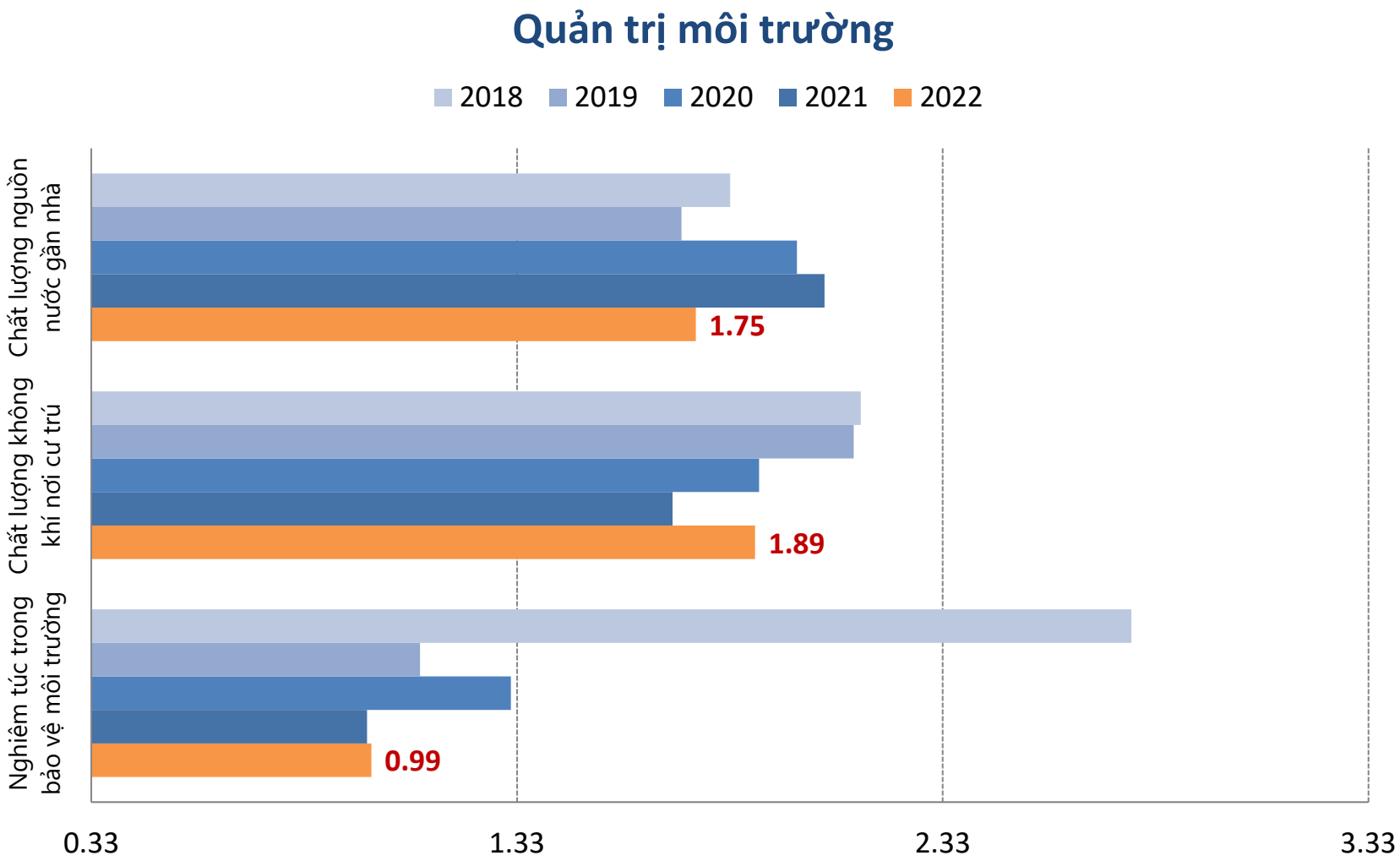

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	**1-10 điểm/points**	**4.73**	**4.63**	**-0.10**
7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	***0.33-3.33 điểm/points***	***0.98***	***0.99***	***0.01***
Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lội để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%-100%	56.67%	54.60%	-2.07%
Tỉ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá (%)	0%-100%	55.03%	58.09%	3.07%
Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương (%)	0%-100%	71.92%	88.93%	17.02%
Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo (%)	0%-100%	52.54%	62.95%	10.41%
7.2: Chất lượng không khí	***0.33-3.33 điểm/points***	***1.70***	***1.89***	***0.19***
Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%-100%	8.55%	15.63%	7.07%
Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%-100%	88.83%	91.28%	2.45%
Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%-100%	38.83%	48.69%	9.86%
7.3: Chất lượng nước	***0.33-3.33 điểm/points***	***2.05***	***1.75***	***-0.30***
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%-100%	26.14%	21.28%	-4.86%
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%-100%	71.60%	58.78%	-12.81%
Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%-100%	74.15%	61.57%	-12.58%

Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

- Các tỉnh/thành phố trên toàn quốc vẫn chỉ đạt dưới 4 điểm trên thang điểm 1-10, tương tự 2020 và 2021.
- Các tỉnh trong nhóm trung bình – thấp và thấp tập trung chủ yếu ở vùng trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Đồng Tháp đạt 2,76 điểm, là một trong số 15 tỉnh/thành phố thuộc nhóm 'thấp'.

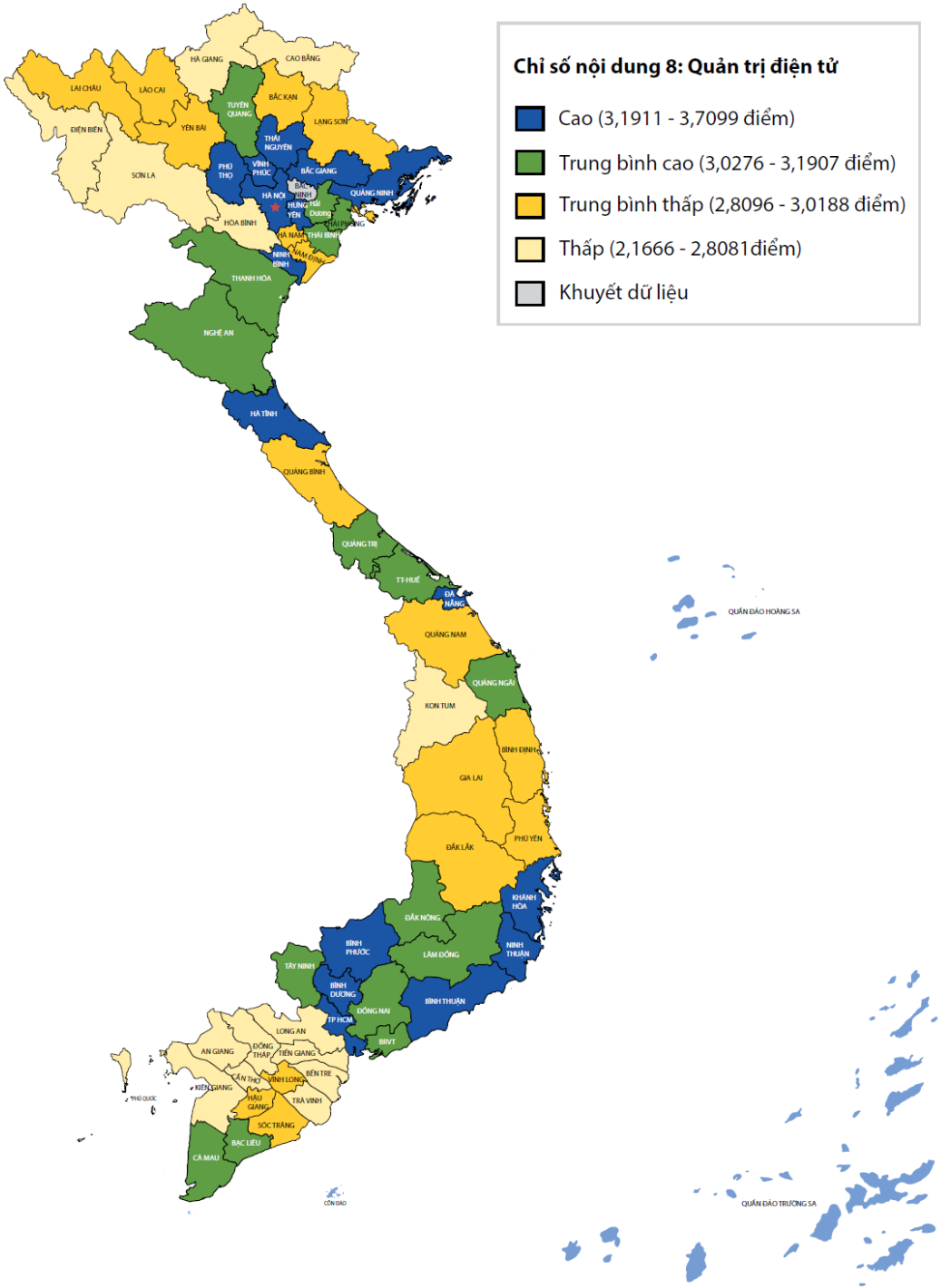

So sánh kết quả nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 8, 2021-2022

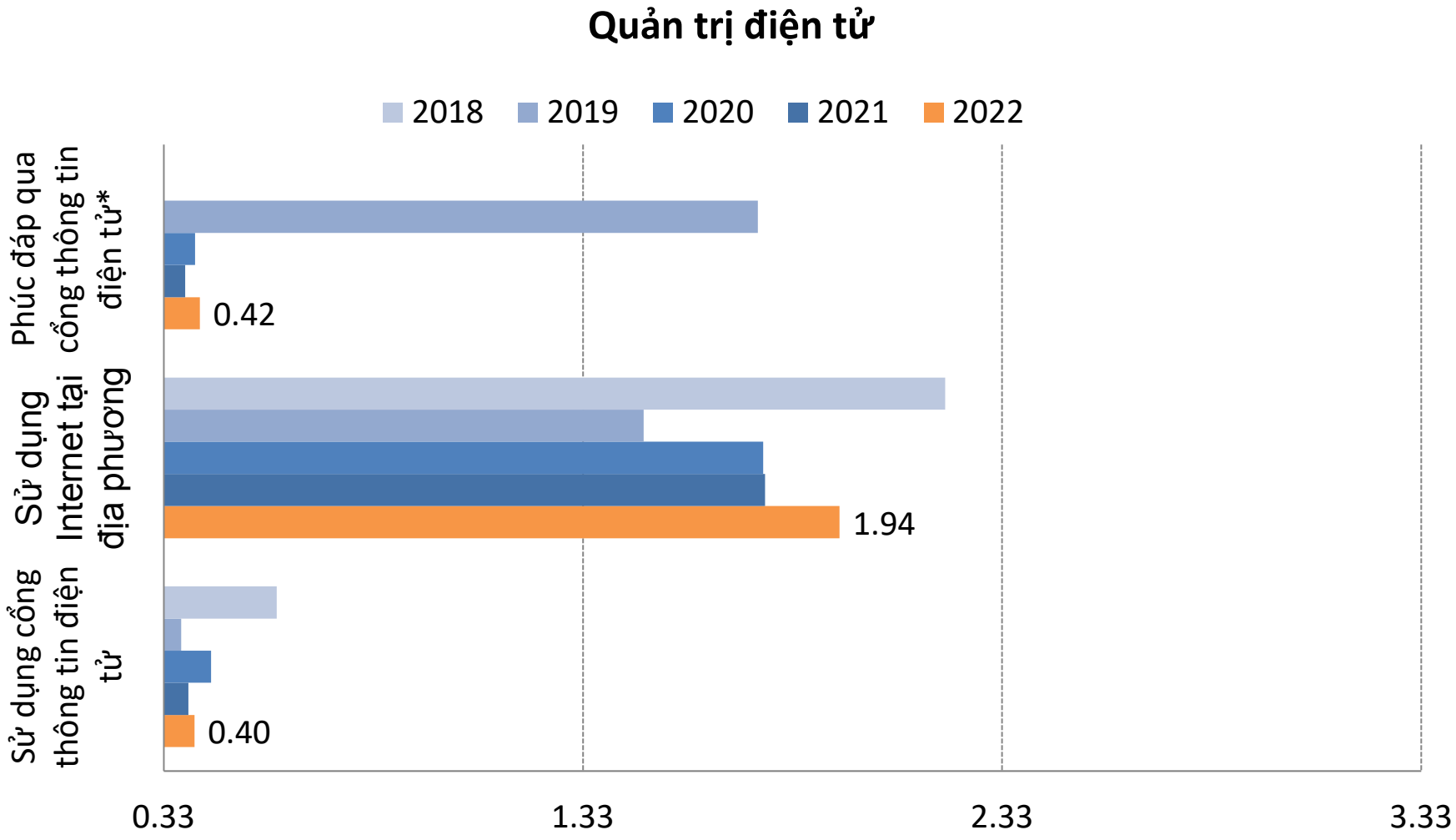

Mức thay đổi ở các chỉ tiêu cụ thể, 2021-2022

	Thang điểm/Scale	2021	2022	2022-2021
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử	**1-10 điểm/points**	**2.53**	**2.76**	**0.23**
8.1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương*	***0.33-3.33 điểm/points***	***0.39***	***0.40***	***0.01***
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%-100%	3.04%	4.12%	1.08%
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%-100%	0.91%	0.82%	-0.08%
8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	***0.33-3.33 điểm/points***	***1.76***	***1.94***	***0.18***
Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%-100%	30.39%	47.27%	16.88%
Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%-100%	66.22%	61.28%	-4.94%
8.3: Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử	***0.33-3.33 điểm/points***	***0.38***	***0.42***	***0.03***
Tỉ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện (%)	0%-100%	1.56%	2.73%	1.16%
Tỉ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin (%)	0%-100%	31.25%	20.82%	-10.43%
Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân (%)	0%-100%	56.76%	58.15%	1.39%

Khoảng cách giữa tỉ lệ người dùng internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương vẫn còn rất lớn qua hai năm 2021-2022

- Năm 2022, khoảng cách về điểm giữa hai nội dung thành phần 'Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương' và 'Sử dụng cổng thông tin điện tử' lớn nhất ở 4 tỉnh/thành phố Bình Dương, Đà Nẵng, Ninh Thuận và Quảng Ninh.

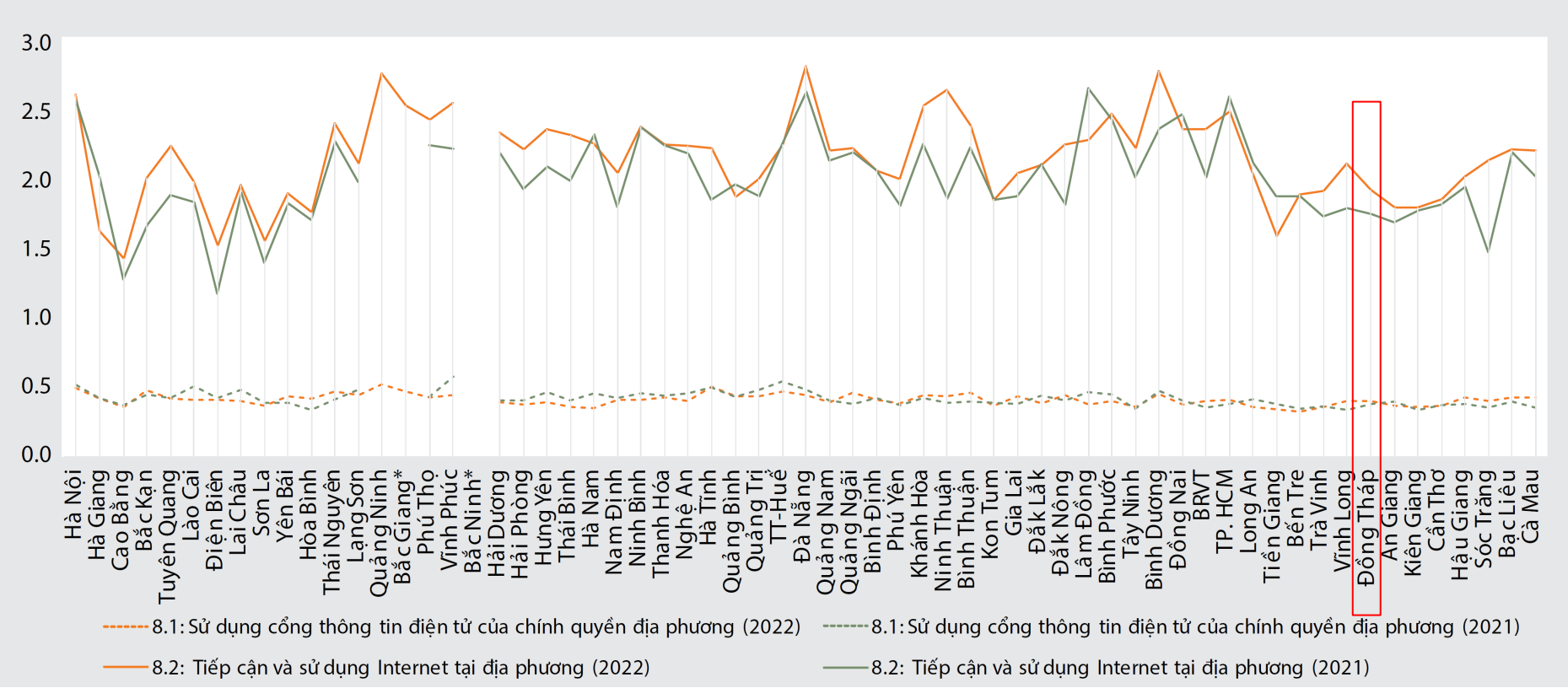

(*) Dữ liệu 2021 và/hoặc 2022 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chưa đến 50% số người trả lời cho biết các trang thông tin điện tử của các tỉnh/thành phố là dễ sử dụng

- Tỉ lệ người dùng cho rằng các cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố thân thiện với người dùng chỉ tăng ở 9 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021. Tỉ lệ này tăng nhiều nhất ở hai tỉnh Bình Dương và Ninh Thuận.

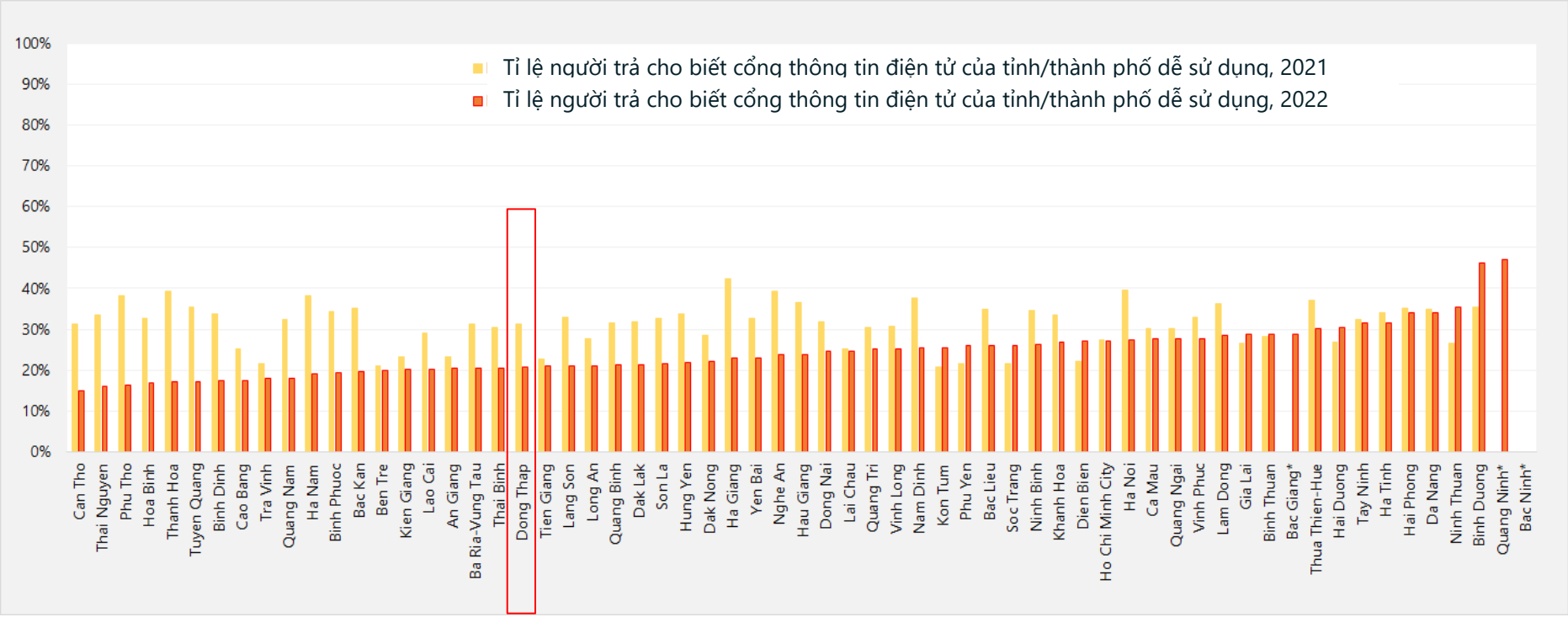

Sắp xếp lại theo điểm từ thấp đến cao.

(*) Dữ liệu 2021 và/hoặc 2022 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Số người sử dụng Cổng dịch vụ công Quốc gia để làm thủ tục hành chính gia tăng trong năm 2022

- Trong số 4,85% số người cho biết họ đã lên Cổng DVCQG vì nhiều mục đích, tỉ lệ lên làm thủ tục hành chính cho cá nhân hoặc hộ gia đình năm 2022 tăng 11% (từ 27% năm 2021 lên 38% năm 2022).

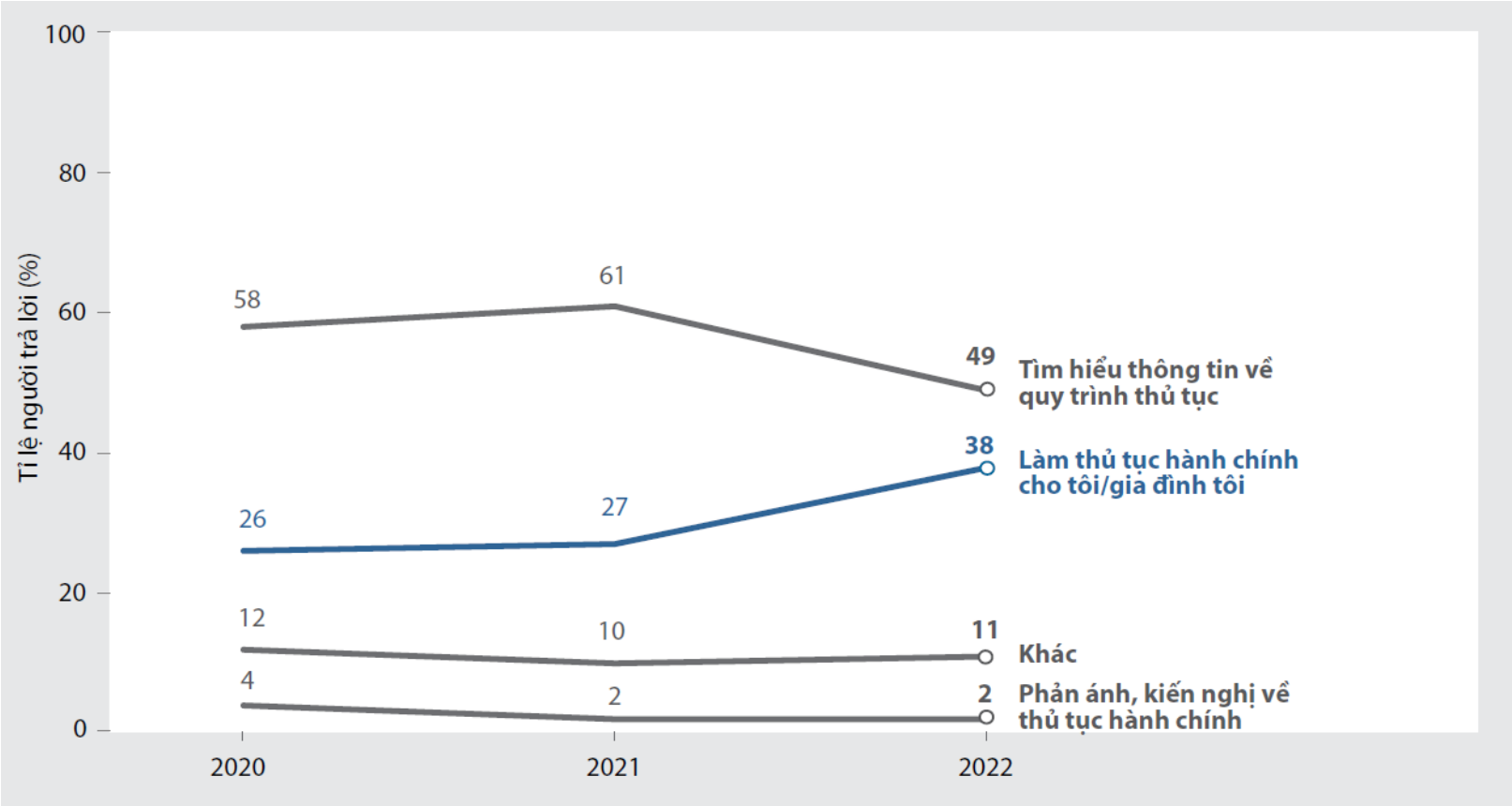

Cổng dịch vụ công Quốc gia được dùng nhiều hơn trong năm 2022, nhưng số gia tăng chủ yếu tập trung ở Hà Nội và TP. HCM

Trong số 4,85% người trả lời cho biết họ đã sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022:

- Tỉ trọng người dùng từ Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chiếm lần lượt là 24% và 12%, cao hơn đáng kể so với tỉ trọng này của hai năm trước.
- Bình Dương đóng góp tỉ lệ người dùng Cổng DVCQG nhiều thứ 3.

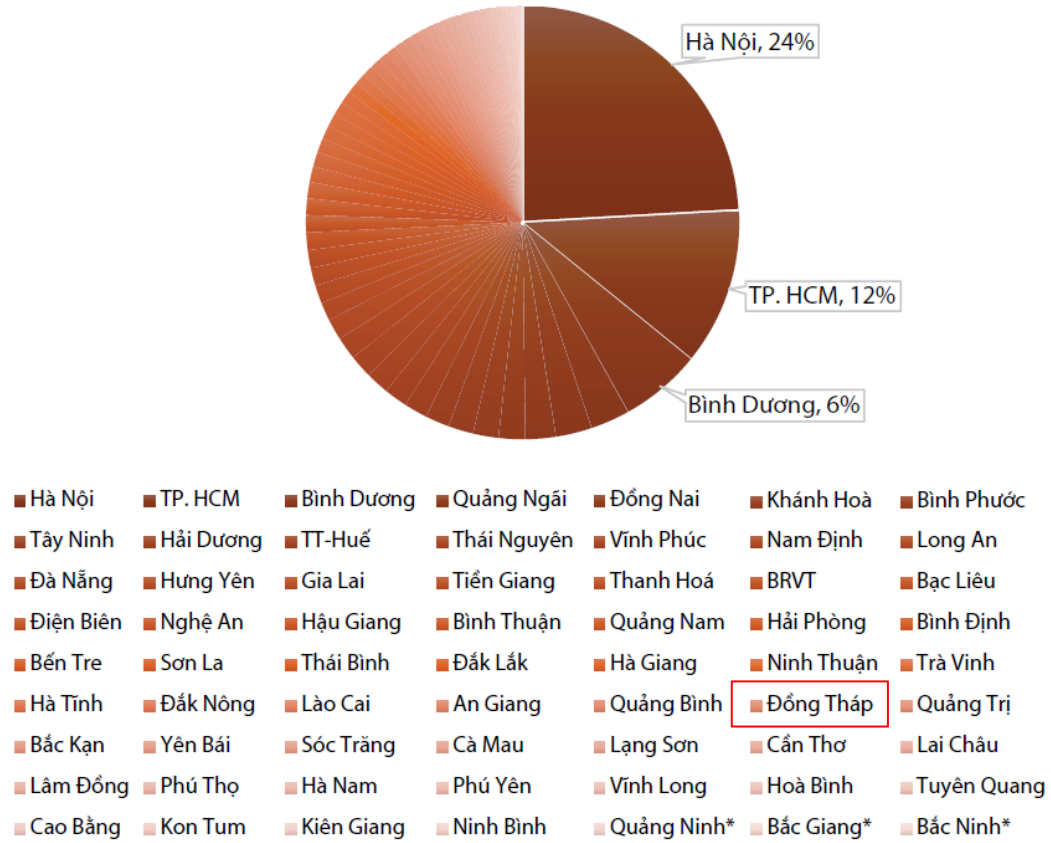

Chỉ số tổng hợp PAPI 2022
(không có trọng số)

- Các tỉnh/thành phố đạt điểm **từ 38,8 điểm đến 47,88 điểm**, trên thang điểm từ 10-80.
- Đồng Tháp đạt **42,15 điểm**, thuộc về nhóm đạt điểm trong khoảng 'trung bình – cao'.

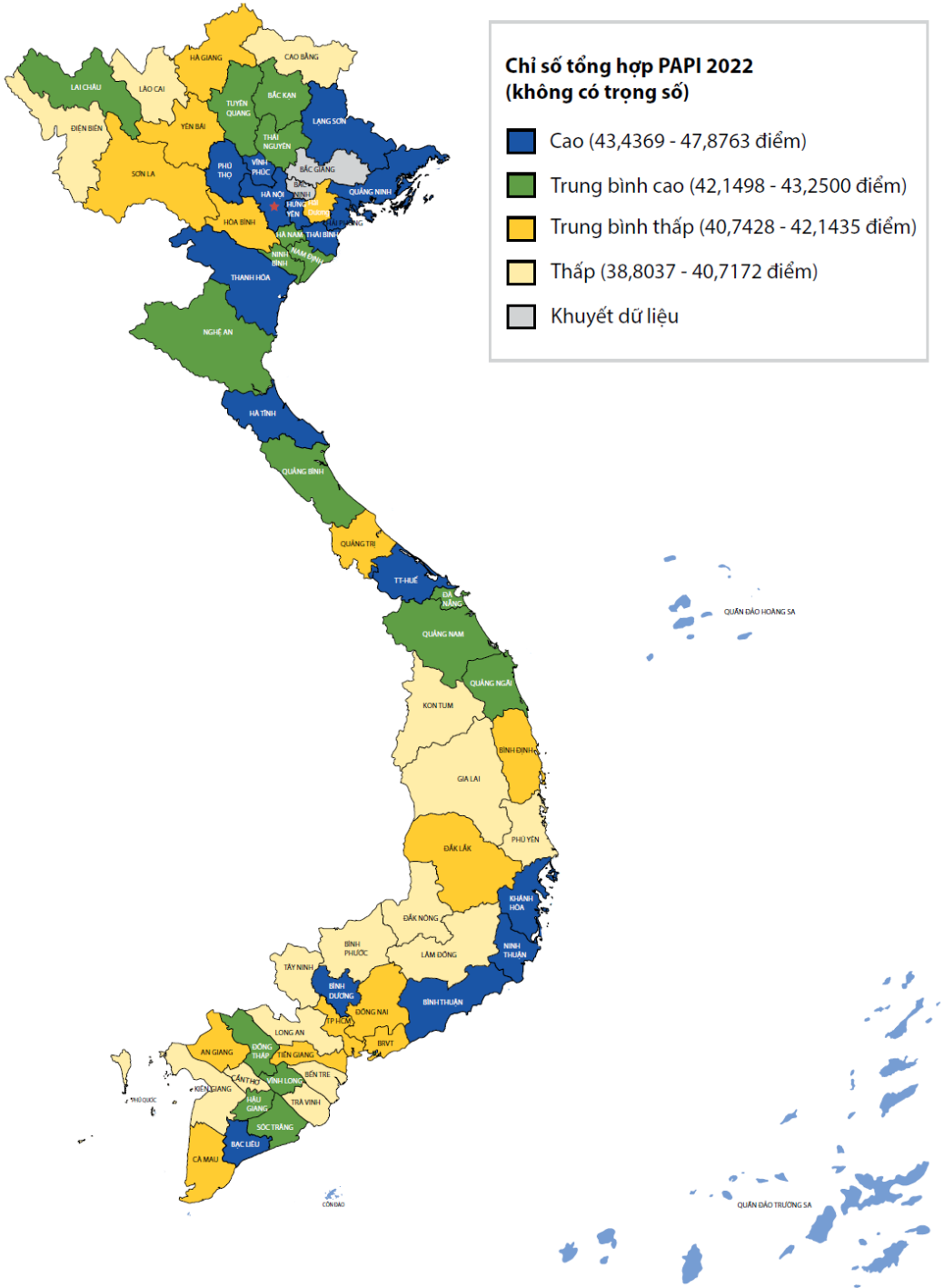

PAPI 2022

So sánh điểm chỉ số lĩnh vực nội dung qua hai năm 2021-2022

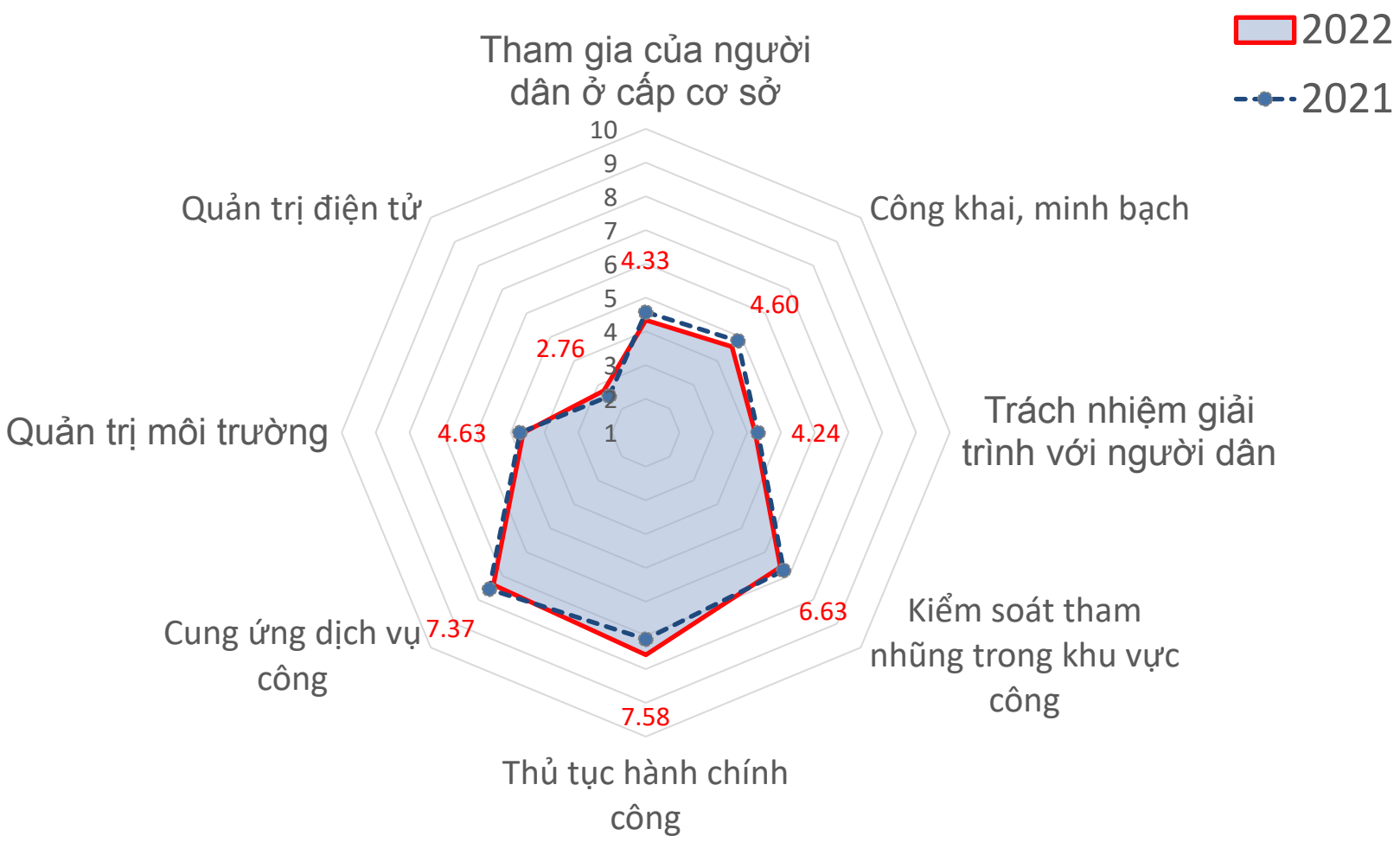

So sánh điểm của tỉnh với điểm cao nhất năm 2022: Dư địa cần cải thiện

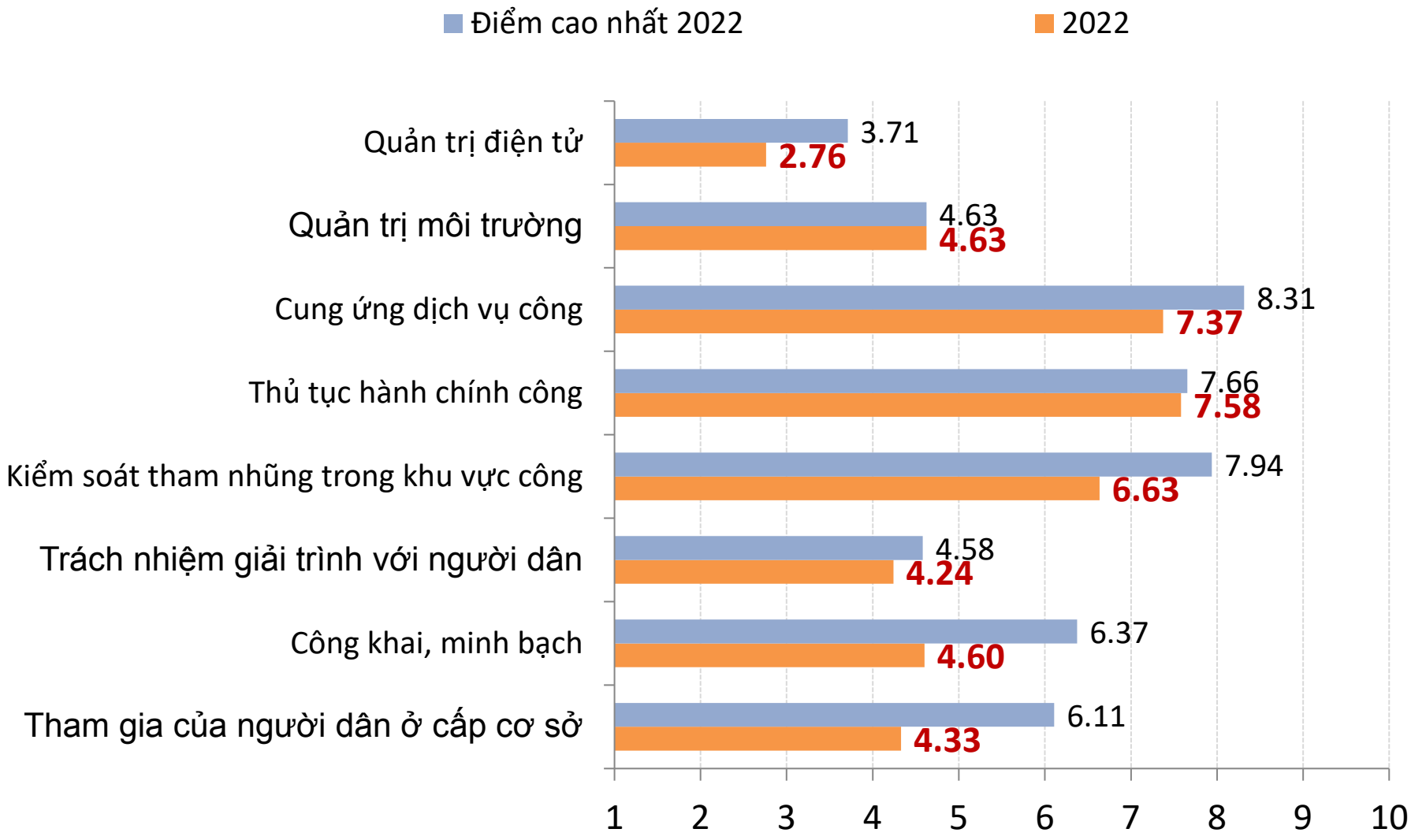

Kết luận và hàm ý

- Kết quả khảo sát công dân thông qua Chỉ số PAPI năm 2022 cho thấy một bức tranh đa diện về hiệu quả quản trị và hành chính công của các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. So sánh qua hai năm đầu (2021-2022) của nhiệm kỳ 2021-2026 cũng cho thấy sự lên, xuống trong hiệu quả công vụ của từng cấp, từng ngành trong khuôn khổ đo lường của PAPI.
- Để người dân đánh giá tích cực hơn hiệu quả hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề mà Chỉ số PAPI chỉ ra qua 120 tiêu chí, xác định những ưu tiên cần giải quyết trong ngắn hạn và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan, nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân.
- Lưu ý: Việc phân nhóm theo bốn nhóm tứ phân vị chỉ mang ý nghĩa tương đối, không mang giá trị tuyệt đối; do đó, các chính quyền các tỉnh/thành phố không nên coi trọng tỉnh/thành phố mình thuộc nhóm nào. Thay vào đó, cần quan tâm đến những chuyển biến qua các năm trong hiệu quả quản trị và hành chính công của chính tỉnh/thành phố mình. Do cơ cấu Chỉ số PAPI 2022 không thay đổi so với cơ cấu Chỉ số PAPI 2021, những phát hiện ở tất cả các cấp độ dữ liệu qua hai năm đầu của nhiệm kỳ hiện nay có thể so sánh được với nhau.

Gợi ý một số việc làm cụ thể

- Xác định những điểm còn yếu kém (với mức sụt giảm đáng kể qua 2 năm) và lựa chọn một số lĩnh vực ưu tiên trong năm:
  - **Tăng số dư ứng cử viên của vị trí trưởng ấp/tổ trưởng tổ dân phố và mời dân trực tiếp tham gia bầu vị trí này một cách chủ động, không gợi ý ứng viên**
  - **Tuân thủ việc thực hiện công khai, minh bạch thông tin** để người dân biết, bàn, giám sát và yêu cầu các cấp chính quyền địa phương giải trình.
  - **Tạo các kênh tương tác hữu hiệu giữa chính quyền và người dân để không chỉ chia sẻ thông tin mà còn giải trình cụ thể những vướng mắc còn tồn tại**.
  - **Thực hiện cung ứng dịch vụ công trực tuyến với sự tham gia chủ động và tích cực của người dân** thông qua việc đưa dịch vụ đến với người dân, nhất là người dân ở nơi xa so với trung tâm xã/thị trấn ở khu vực nông thôn.
- Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể trong đó đưa ra các điển hình tốt đang được triển khai trên phạm vi toàn quốc hoặc tại tỉnh (như cách thức tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã ban hành – xem tại đây):
  - "**Ngày thứ Bảy lắng nghe dân nói**" (Bà Rịa-Vũng Tàu)
  - "**Ngày thứ Năm không hẹn**" (UBND xã Mỹ An hung A, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp"
  - "**Dịch vụ công trực tuyến lưu động**" (Hà Giang)

Cổng thông tin Chỉ số PAPI

Để biết thêm thông tin về Chỉ số PAPI, vui lòng theo dõi:

www.papi.org.vn

SCAN ME

and, follow #PAPIvn at:

www.facebook.com/papivn

www.twitter.com/PAPI_Vietnam

www.youtube.com/user/PAPIVietNam

#PAPIvn | #PAPI2022

Hồ sơ PAPI tỉnh Đồng Tháp
https://papi.org.vn/ho-so-tinh/?tinh=dong-thap

PAPI

www.papi.org.vn

14 years listening to Vietnamese citizens' voices

14 năm lắng nghe tiếng nói của người dân Việt Nam

TRÂN TRỌNG CÁM ƠN SỰ QUAN TÂM THEO DÕI CỦA QUÝ VỊ!

congbo2022.papi.org.vn

#PAPIvn | #PAPI2022